

**NÂNG CAO TỶ TRỌNG VÀ TÁC DỤNG
CỦA NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP**

MỤC LỤC

I- Khái niệm về năng suất và năng suất nhân tố tổng hợp	3
1. Khái niệm về năng suất.....	3
2. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).....	4
3. Phương pháp tính tốc độ tăng TFP	7
II- Vai trò và tác dụng của TFP	8
III- Kinh nghiệm thành công của một số nước trong khu vực	12
1. Hàn Quốc tăng tỷ trọng TFP thông qua đầu tư mạnh vào KH&CN	12
2. Singapore với chiến lược phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng cao.....	15
IV- TFP ở Việt Nam	16
1. Sự chuyển biến về nhận thức, chính sách và các biện pháp nâng cao tỷ trọng và tác dụng của TFP	16
2. Thực trạng TFP	20
2.1. <i>Tốc độ tăng TFP</i>	20
2.2. <i>Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP</i>	22
2.3. <i>TFP tỉnh Đà Nẵng</i>	26
2.4. <i>TFP giữa các thành phần kinh tế</i>	27
3. Những yếu kém và vấn đề cần giải quyết.....	28
3.1. <i>Vai trò và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam còn nhỏ</i>	28
3.2. <i>Tốc độ tăng TFP cũng như tỷ trọng đóng góp của tăng TFP trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng giảm</i>	30

4.	Nguyên nhân yếu kém	30
4.1.	<i>Nhận thức của các nhà hoạch định chính sách cũng như các DN về vai trò và tác dụng của TFP còn hạn chế</i>	30
4.2.	<i>Trình độ công nghệ thấp</i>	30
4.3.	<i>Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp</i>	32
4.4.	<i>Năng suất và chất lượng lao động của Việt Nam còn thấp</i>	33
V -	Kiến nghị về chính sách và biện pháp nâng cao tỷ trọng và tác dụng của TFP trong thời gian tới	34
1.	Về mặt nhận thức	35
2.	Về mặt cấu trúc nền kinh tế	35
3.	Về các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao vai trò và tác dụng của TFP	36
3.1.	<i>Tăng cường đổi mới công nghệ</i>	36
3.2.	<i>Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư</i>	37
3.3.	<i>Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i>	38
3.4.	<i>Nâng cao NSLĐ của các DN</i>	39
3.5.	<i>Hình thành phong trào năng suất rộng khắp trong cả nước và trong tất cả các ngành, các lĩnh vực</i>	40
3.6.	<i>Về công tác thống kê</i>	41
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	41

I- KHÁI NIỆM VỀ NĂNG SUẤT VÀ NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP (TFP)

1. *Khái niệm về năng suất*

Để tồn tại và phát triển, bất cứ quốc gia nào cũng phải dựa vào sự tăng trưởng của chính mình. Sự tăng trưởng này được thể hiện bởi khối lượng của cải tiêu dùng của quốc gia không ngừng tăng lên, bằng cách sử dụng tốt hơn các yếu tố sản xuất (đầu vào) với mức tiêu phí ngày càng ít hơn để thu được sản phẩm (đầu ra) ngày càng nhiều hơn và có chất lượng tiêu dùng cao hơn. Quan hệ tỷ lệ giữa “kết quả đầu ra” với “yếu tố đầu vào” tương ứng, được xác định là “năng suất”. Vì vậy muốn đạt được sự tăng trưởng thì nhất thiết phải tạo ra năng suất ngày càng cao.

Như vậy, năng suất là chỉ số thể hiện những tiến bộ về hiệu quả của nền kinh tế; do đó, nâng cao năng suất là một trong những vấn đề rất được quan tâm từ trước đến nay trên phạm vi nền kinh tế, ngành và doanh nghiệp. Trong môi trường cạnh tranh và điều kiện các nguồn lực khan hiếm thì vấn đề này còn đáng quan tâm hơn nữa. Vì thế đo lường năng suất và xem xét sự biến động của nó được các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách đầu tư nghiên cứu. Thực chất của khái niệm mới về năng suất là định hướng chủ yếu theo kết quả đầu ra. Đây là ưu điểm nổi bật, khác biệt so với khái niệm truyền thống. Trước kia, khái niệm cũ về năng suất chủ yếu hướng vào các yếu tố đầu vào, đặc biệt là nhân tố lao động. Với cách tư duy theo kiểu cũ như vậy, khi nói đến tăng năng suất, người ta thường hiểu theo hai góc độ: tăng số lượng đầu ra trên một đơn vị đầu vào hoặc giảm đầu vào trên một đơn vị đầu ra.

Hiện nay, định nghĩa về năng suất được coi là có cơ sở khoa học và hoàn chỉnh nhất là định nghĩa do Ủy ban Năng suất thuộc Hội đồng Năng suất chi nhánh châu Âu đưa ra; định nghĩa này đã được các nước thừa nhận và áp dụng; theo đó, *năng suất là phong cách nhằm tìm kiếm sự cải thiện không ngừng những gì đang tồn tại; đó là sự khẳng định rằng người ta có thể làm cho hôm nay tốt hơn hôm qua và ngày mai sẽ tốt hơn hôm nay; hơn thế nữa, nó đòi hỏi những nỗ lực không ngừng để thích ứng các hoạt động kinh tế với những điều kiện luôn luôn thay đổi và việc áp dụng các lý thuyết và phương pháp mới.*¹

Khái niệm mới về năng suất bao hàm nội dung trong khi coi trọng sử dụng hợp lý các yếu tố đầu vào với suất tiêu hao lao động và nguyên vật liệu thấp và hàm lượng trí tuệ - khoa học công nghệ ngày càng cao. Nói tới năng suất, người ta chú trọng hơn yêu cầu tổng số đầu ra phải tăng lên, tăng nhanh hơn tổng số đầu vào, để có

¹ <http://www.chicuctdc.gov.vn/doluongnangsuat/index.php?obj=quatrinththuchien&idcat=25&id=34&type=details>

ngày càng nhiều sản phẩm, nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của dân cư, tạo thêm việc làm cho người lao động. Nói cách khác, tăng năng suất không chỉ tăng thêm kết quả sản xuất của một đơn vị đầu vào mà còn phải tăng thêm ngày càng nhiều số đơn vị có mức năng suất cao. Điều đó có nghĩa là tăng năng suất không được phép rút bớt việc làm, mà ngược lại tăng năng suất phải gắn liền với tăng việc làm cho người lao động.²

Cơ sở khoa học và thực tiễn của định nghĩa mới này xuất phát từ một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, do cách mạng khoa học- kỹ thuật- công nghệ có bước phát triển mới, nhanh chóng, vượt bậc, nên các quốc gia, các dân tộc có điều kiện xích lại gần nhau đã thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá, tự do thương mại, với sự cạnh tranh gay gắt để giành và giữ ưu thế về chất lượng, thời gian, và chi phí. Như vậy, để tránh mọi rủi ro và nguy cơ tụt hậu, các nhà sản xuất, kinh doanh và quản lý phải tính đến hiệu quả tổng thể của sản xuất và quản lý để phát triển kinh tế, đồng thời phải hướng vào giải quyết được các vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống. *Thứ hai*, ý nghĩa thực tiễn của năng suất theo định nghĩa mới là nó luôn hướng con người tới cái mới, cái hoàn thiện bằng trí tuệ và óc sáng tạo với quyết tâm cao, với khát vọng mạnh mẽ, không tự mãn với những gì đã có và luôn hướng tới và chấp nhận sự thay đổi.

Năng suất theo cách tiếp cận mới phản ánh đồng thời tính hiệu quả, hiệu lực, chất lượng, đổi mới của quá trình sản xuất và chất lượng cuộc sống ở mọi cấp độ khác nhau. Năng suất như vậy được hình thành với sự đóng góp của tất cả các hoạt động trong một chuỗi các giai đoạn liên quan từ nghiên cứu, khảo sát, thiết kế, tiếp thị, sản xuất, cung ứng cho người tiêu dùng,... Với những nội hàm mới như vậy, năng suất đã trở thành công cụ quản lý, một thước đo của sự phát triển.

2. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)

Khi đo lường năng suất có thể xem xét năng suất cho từng nhân tố, nhóm hay toàn bộ các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất. Việc đo lường năng suất cho từng nhân tố thì đơn giản hơn nhưng sử dụng để phân tích thì rất khó khăn. Chẳng hạn nhờ đầu tư rất nhiều vào máy móc, còn lao động giữ nguyên về lượng lẫn chất thì năng suất lao động (NSLĐ) vẫn tăng. Khi nghiên cứu các số liệu thống kê, các nhà phân tích kinh tế đã phát hiện ra rằng, tại các nước có trình độ phát triển cao, trong tốc độ tăng lên của kết quả sản xuất, sau khi loại trừ phần đóng góp do các yếu tố đầu tư thêm lao động và vốn, đất đai, tài nguyên,... thì vẫn còn lại một phần “dôi ra” đáng kể; và phần “dôi ra” này tùy thuộc vào quá trình áp dụng ngày càng nhiều

² Tăng văn Khiên, “Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp- phương pháp tính và ứng dụng”, NXB Thống kê, 2005.

hơn các tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức quản lý hiện đại. Hiểu một cách khái quát, thì phần “đôi ra” này chính là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP- Total Factor Productivity). Thuật ngữ tiếng Anh “*Total Factor Productivity*” được dịch ra tiếng Việt theo nhiều cách, có tài liệu dịch là “*Tổng năng suất nhân tố*” hay như trong *Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007* của Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009), TFP được dịch là “*Năng suất các yếu tố tổng hợp*”... Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, thuật ngữ này nên được dịch là “*Năng suất nhân tố tổng hợp*”, căn cứ vào bản chất của vấn đề này cũng như cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh của nó.

Trong tác phẩm “*Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á- Thái Bình Dương*”, Giáo sư, Tiến sỹ Trần Văn Thọ, có viết “*Phần còn lại (trong kết quả sản xuất tăng lên sau khi loại trừ phần đóng góp do yếu tố đầu tư thêm về lao động nhân công, tư bản, tài nguyên...) là hiệu quả tổng hợp không giải thích được bằng sự gia tăng của các yếu tố sản xuất và được xem là kết quả của các yếu tố liên quan đến hiệu suất. Nền kinh tế phát triển càng có hiệu suất thì phần còn lại này càng lớn. Trong phương pháp tính toán về sự tăng trưởng, phần còn lại này được gọi là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)*”.

Còn trong *Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007* của Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009): *TFP là phản ánh sự đóng góp của các yếu tố vô hình như kiến thức- kinh nghiệm- kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hoá - dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý... Tác động của nó không trực tiếp như năng suất bộ phận mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn.*

Nói tóm lại, TFP là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động,... Theo đó, chúng ta có thể chia kết quả sản xuất thành ba phần: (i) phần do vốn tạo ra, (ii) phần do lao động tạo ra; (iii) và phần do nhân tố tổng hợp tạo ra. Như vậy, không nhất thiết lúc nào cũng phải tăng lao động hoặc vốn để tăng đầu ra, mà có thể có đầu ra lớn hơn bằng cách sử dụng tối ưu nguồn lao động và vốn, cải tiến quá trình công nghệ, trình độ quản lý, trong đó các nhân tố đầu vào được phối hợp sử dụng tốt nhất. Do đó, tăng TFP là chỉ tiêu phản ánh đích thực khái quát về hiệu quả sử dụng vốn và lao động, là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng cũng như sự phát triển bền vững của nền kinh tế và là căn cứ để phân tích hiệu quả kinh tế vĩ mô và đánh giá sự tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) của mỗi ngành, mỗi địa phương và mỗi quốc gia. TFP có thể thay đổi do một số nguyên nhân chủ yếu như

thay đổi chất lượng nguồn lực lao động, thay đổi cơ cấu vốn, thay đổi công nghệ, phân bổ lại nguồn lực và trình độ quản lý.

Chỉ tiêu tốc độ tăng TFP phản ánh toàn diện về chiều sâu của quá trình sản xuất, kinh doanh. Chỉ có tăng trưởng kinh tế nhờ vào tăng TFP mới là sự tăng trưởng có tính chất ổn định và bền vững. Chỉ tiêu tốc độ tăng TFP cũng chính là sự phản ánh sự tiến bộ về KH&CN, thể hiện kết quả của việc cải tiến tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao chất lượng lao động. Áp dụng chỉ tiêu TFP để đánh giá hoạt động sản xuất của một đơn vị, một ngành hay toàn bộ nền kinh tế quốc dân, không chỉ khuyến khích người sản xuất nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động để tăng TFP, mà còn có tác dụng động viên họ duy trì và mở rộng quy mô sản xuất. Đây chính là một trong những đặc điểm quan trọng của việc áp dụng chỉ tiêu năng suất theo cách tiếp cận mới với mục đích cuối cùng của nâng cao năng suất là tăng thêm nhiều sản phẩm vật chất và dịch vụ cho xã hội, và tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Chính vì vậy, TFP đã trở thành chỉ tiêu đặc biệt quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, đang được nhiều nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu áp dụng.

Hộp 1: Các yếu tố chiến lược tác động tới tăng TFP

Giáo dục và đào tạo: Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng năng lực cho lực lượng lao động. Nói một cách tổng quát, những công nhân được đào tạo tốt hơn sẽ làm việc năng suất hơn và tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ có chất lượng hơn. Đó là lực lượng chủ đạo trong tăng TFP.

Cơ cấu vốn: Trong thị trường toàn cầu hiện nay, sự cạnh tranh dựa trên việc tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Để có được lợi thế cạnh tranh, các ngành công nghiệp cần cải tiến và trang bị cho các quá trình sản xuất các công nghệ mới. Đầu tư vào máy móc và thiết bị hiện đại sẽ làm giảm chi phí sản xuất và làm tăng TFP.

Cơ cấu lại kinh tế: Cơ cấu lại nền kinh tế là việc chuyển các nguồn lực từ các ngành và thành phần kinh tế kém năng suất sang ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao. Việc phân bổ lại các nguồn lực để có được các ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao hơn sẽ dẫn đến sử dụng có hiệu suất và hiệu quả các nguồn lực và dẫn đến TFP tăng cao.

Tăng nhu cầu: việc tăng nhu cầu trong nước và nước ngoài đối với sản phẩm và dịch vụ sẽ dẫn đến tỷ lệ sử dụng sản phẩm tiềm năng cao hơn. Từ đó kích thích sản xuất và sáng tạo.

Tiến bộ công nghệ: điều này chỉ ra tính hiệu lực và việc sử dụng có hiệu quả công nghệ thích hợp, sự đổi mới, nghiên cứu và triển khai, thái độ làm việc tích cực, hệ thống quản lý và tổ chức tốt, quản lý chuỗi cung ứng và sử dụng các phương pháp thực hành tốt nhất. Với trình độ công nghệ cao, người lao động được khuyến khích và hệ thống quản lý hiệu

quả, nền kinh tế sẽ có khả năng sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Tính sáng tạo, sự đổi mới và tư duy năng suất sẽ định hướng sự tích tụ, phổ biến và sử dụng kiến thức nhằm tăng TFP và duy trì tính cạnh tranh.

Nguồn: Trung tâm Năng suất Việt Nam, *Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007* (2009)

3. Phương pháp tính tốc độ tăng TFP

Do TFP là một phạm trù tương đối trừu tượng, việc tính toán TFP và các chỉ tiêu liên quan đến TFP không hề đơn giản. Cho đến nay, vẫn chưa có một công thức tính TFP thống nhất cho tất cả các nước trên thế giới. Tùy theo điều kiện từng nước cũng như hệ thống số liệu thống kê sẵn có mà người ta tính toán chỉ tiêu này theo các công thức và phương pháp khác nhau. Cho đến nay, ở khắp các nước, sự chính xác trong tính toán TFP chỉ là tương đối, chưa ở đâu loại bỏ được sai số và cũng chưa nước nào, chưa phương pháp nào tính được TFP thật chính xác. Ở đây, chúng tôi đề cập tới hai phương pháp phổ biến nhất, đó là cách tính toán tốc độ tăng TFP theo phương pháp hạch toán và phương pháp dùng hàm sản xuất Cobb Douglas.

- Theo phương pháp hạch toán. Công thức tính tốc độ tăng TFP theo phương pháp hạch toán do Tổ chức Năng suất châu Á đưa vào áp dụng có dạng: I

$$tfp = IY - (\alpha \cdot IK + \beta \cdot IL)$$

Trong đó: IY là tốc độ giá trị tăng thêm; IK là tốc độ tăng của vốn cố định; IL là tốc độ tăng của lao động; α và β là hệ số đóng góp của vốn cố định và lao động. Hệ số β bằng tỷ số giữa thu nhập của người lao động và giá trị tăng thêm, còn $\alpha = 1 - \beta$.

- Theo phương pháp dùng hàm Cobb- Douglas: Hàm Cobb-Douglas đơn giản có thể viết như sau : $Y = A L^\alpha K^\beta$

Trong đó: Y là đầu ra; A là năng suất nhân tố tổng hợp; L: lao động; K: vốn đầu vào; α và β là độ co giãn của đầu ra tương ứng với lao động và vốn.³

Từ hai công thức trên có thể thấy chính xác hơn những yếu tố góp phần làm thay đổi năng suất. Rõ ràng là trong cùng những điều kiện như nhau thì khi tăng mức vốn và lao động sẽ làm cho năng suất lao động tăng lên. Tương tự, việc nâng cao trình độ quản lý, công nghệ (ở đây gọi là nhân tố tổng hợp) dẫn đến tăng sản lượng mà không cần phải tăng thêm các yếu tố đầu vào như vốn và lao động.

Trên thực tế, hệ số lao động và vốn tính theo phương pháp hạch toán thường ổn định hơn (có thay đổi, nhưng thay đổi ít và từ từ) và hơn nữa tính được các hệ số

³ Tham khảo từ Trần Kim Chung, Năng suất nhân tố tổng hợp và các tác động của nó đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam những năm 90, Đề tài khoa học cấp Bộ, 2002

đóng góp của vốn và lao động cho từng năm. Còn tính theo phương pháp hàm sản xuất Cobb-Douglas thì giữa các ngành, các khu vực cũng như các thành phần kinh tế có thể thay đổi và khác nhau đáng kể, nên áp dụng hệ số lao động và vốn để tính tốc độ tăng TFP trong nhiều trường hợp còn chưa hợp lý, có nhiều kết quả tính ra chưa thể chấp nhận được và hơn nữa chỉ có một hệ số áp dụng cho nhiều năm. Vì vậy, ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, người ta chủ yếu dùng phương pháp hạch toán để tính tốc độ tăng TFP qua các số liệu thực tế. Còn phương pháp dùng hàm Cobb- Douglas cũng có thể sử dụng, nhưng chỉ để tham khảo và tính toán số liệu có tính chất bổ sung và được dùng để điều chỉnh các hệ số tính theo phương pháp hạch toán khi cần thiết.

Nguồn số liệu thống kê để tính tốc độ tăng TFP nhất thiết phải có đủ 3 chỉ tiêu: giá trị tăng thêm đối với từng ngành hoặc GDP đối với toàn nền kinh tế quốc dân theo giá cố định (giá so sánh), vốn hoặc giá trị tài sản cố định theo giá cố định và số lượng lao động. Ba chỉ tiêu này phải có cùng phạm vi tính toán và số liệu nhiều năm. Khi áp dụng công thức tính tốc độ tăng TFP theo Hàm sản xuất Cobb-Douglas số liệu thống kê cần ba chỉ tiêu trên và các chỉ tiêu đó phải liên tục, đủ số năm cần thiết. Hơn nữa, quan hệ biến động của các chỉ tiêu này qua các năm phải tuân theo những quy định nhất định. Còn nếu tính toán theo phương pháp hạch toán thì số liệu ba chỉ tiêu trên không nhất thiết phải liên tục nhiều năm, nhưng ngoài ra phải có thêm số liệu về thu nhập của người lao động được hạch toán đầy đủ và giá trị tăng thêm hoặc GDP tương ứng tính theo giá hiện hành để xác định đóng góp của lao động và vốn.

II- VAI TRÒ VÀ TÁC DỤNG CỦA TFP

Như phần trên đã đề cập, TFP phản ánh hiệu quả của các nguồn lực được sử dụng vào sản xuất. Ngoài ra, TFP còn phản ánh hiệu quả do thay đổi công nghệ, trình độ tay nghề của công nhân, trình độ quản lý,... Nâng cao TFP tức là nâng cao hơn kết quả sản xuất với cùng đầu vào. Theo nhiều nghiên cứu, tất cả các nhân tố tổng hợp như thể chế kinh tế, yếu tố thị trường, trình độ khoa học công nghệ, cơ chế quản lý, tài nguyên thiên nhiên, lợi thế so sánh,... đều có vai trò đối với tăng trưởng và phát triển. Ví dụ, những thành tựu KH&CN được vật chất hóa và được chuyển giao ứng dụng vào các lĩnh vực sản xuất thì trở thành bộ phận lực lượng sản xuất quan trọng có tính quyết định đến hiệu quả sản xuất. Trong quá trình phát triển, sự tăng lên của đầu vào - lao động và vốn - cũng gia tăng, nhưng một điều dễ nhận thấy là ở các nước phát triển, thành phần quan trọng nhất đóng góp cho tăng trưởng sản lượng là sự gia tăng của TFP. Nếu mỗi nền kinh tế biết cách khai thác được ngày càng nhiều hơn từ mỗi chiếc máy, hay mỗi người công nhân thông qua công nghệ tốt hơn hoặc

từ những phương tiện khác, thì sản lượng và thu nhập sẽ cao hơn mà không cần đầu tư nhiều thêm về vốn.

Điều này rất quan trọng đối với người lao động, doanh nghiệp và toàn nền kinh tế. Đối với người lao động, nâng cao TFP sẽ góp phần nâng lương, nâng thưởng, điều kiện lao động được cải thiện, công việc ổn định hơn. Đối với doanh nghiệp thì có khả năng mở rộng tái sản xuất. Còn đối với nền kinh tế sẽ nâng cao sức cạnh tranh trên trường quốc tế, nâng cao phúc lợi xã hội. Nếu TFP thấp, thì tăng trưởng của nền kinh tế sẽ không bền vững. Lấy Malaysia làm ví dụ, trong những thập kỷ trước, trong số các yếu tố đóng góp vào mức tăng trưởng của Malaysia, tỷ lệ đóng góp của TFP vẫn còn thấp. Chẳng hạn, trong giai đoạn 1960 đến 1994, yếu tố đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng sản lượng của Malaysia là nguồn vốn vật chất- chiếm 60,8%, trong khi đóng góp của TFP ít hơn rất nhiều, chỉ ở mức 24,2%. Đây là một hạn chế của nền kinh tế Malaysia, vì quá trình tăng trưởng chủ yếu dựa trên sự tích lũy của nguồn vốn vật chất mà ít dựa vào đóng góp của TFP, thực chất chỉ là một quá trình tăng trưởng theo chiều rộng và bị hạn chế bởi quy luật lợi tức giảm dần; theo đó chi phí cho tăng trưởng ngày càng cao và do vậy, khó mà kéo dài được tốc độ tăng trưởng cao liên tục.

Phần sau đây sẽ phân tích vai trò của TFP đối với tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường thông qua một trong những nhân tố cơ bản nhất của TFP là KH&CN.

Vai trò của KH&CN

KH&CN có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế- xã hội. Kinh tế học hiện đại khi phân tích đóng góp của các nguồn lực vào tốc độ tăng trưởng kinh tế đã cho rằng KH&CN là biến số quan trọng nhất. Hiện nay, phần đóng góp của KH&CN vào tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển đạt tới 60- 70%, còn ở một số nước đang phát triển cũng ở mức 30-40%.⁴

KH&CN thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đối với tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế. Cụ thể, KH&CN góp phần mở rộng khả năng phát hiện, khai thác và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lao động, nguồn vốn và tài nguyên thiên nhiên. KH&CN làm biến đổi chất lượng nguồn lực lao động theo hướng tiến bộ. Cơ cấu lao động của xã hội chuyển từ lao động giản đơn là phổ biến sang lao động phức tạp, lao động trí tuệ là chủ yếu, nhờ đó NSLĐ tăng lên.

KH&CN mở rộng khả năng huy động tập trung, di chuyển các nguồn vốn một cách an toàn, chính xác và kịp thời. Vì thế, hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Khả năng này được thực hiện thông qua quá trình hiện đại hóa các tổ chức trung gian tài chính,

⁴ Viện Kinh tế và phát triển, GT Kinh tế học phát triển, NXB Lý luận chính trị, 2006

các hệ thống thông tin liên lạc, giao thông vận tải. Đồng thời, KH&CN tạo điều kiện chuyển chiến lược tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng sang chiều sâu. Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng là tăng trưởng kinh tế nhờ vào việc gia tăng các yếu tố đầu vào của sản xuất, bao gồm vốn, lao động và tài nguyên thiên nhiên. Việc khai thác nhanh các yếu tố nguồn lực nói trên, tất yếu sẽ dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy thoái môi trường sinh thái. Với sự đóng góp của các công nghệ mới như vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ điện tử, tin học, viễn thông..., nền kinh tế chuyển từ tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng sang tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, tức là thực hiện tăng trưởng kinh tế dựa trên cơ sở nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

Bên cạnh đó, KH&CN làm tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất, do đó thu nhập của người dân cũng tăng lên. Điều đó kéo theo sự gia tăng chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư của nền kinh tế; làm tăng khả năng tiếp cận của người tiêu dùng với hàng hóa, dịch vụ thông qua các phương tiện thông tin liên lạc và dịch vụ vận chuyển thuận lợi.

Đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, KH&CN có một vai trò đặc biệt quan trọng, do sự phát triển mạnh mẽ của KH&CN không chỉ đẩy nhanh tốc độ phát triển của các ngành, mà còn làm cho phân công lao động xã hội ngày càng trở nên sâu sắc và đưa đến phân chia các ngành thành nhiều ngành nhỏ hơn, xuất hiện nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế mới. Mặt khác, dưới tác động của KH&CN, thu nhập tăng lên làm thay đổi cơ cấu sản xuất của nền kinh tế theo hướng tỷ trọng trong GDP của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần và của ngành nông nghiệp giảm dần; cơ cấu kinh tế trong nội bộ mỗi ngành kinh tế cũng biến đổi theo hướng ngày càng tăng nhanh quy mô sản xuất ở các ngành có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao.

KH&CN góp phần quan trọng vào việc tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực tế chỉ ra rằng, một quốc gia có tiềm lực KH&CN sẽ là một quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế cao. Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã khẳng định rằng từ năm 2000 trở lại đây, KH&CN chiếm trọng số 1/3 trong 3 nhóm tiêu chí xác định thứ bậc về năng lực cạnh tranh của một quốc gia. Ở cấp độ doanh nghiệp, khi áp dụng các tiến bộ KH&CN, các doanh nghiệp sẽ tối thiểu hóa được các chi phí đầu vào, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến hình thức, mẫu mã hàng hóa, qua đó quy mô sản xuất của doanh nghiệp được mở rộng, sức cạnh tranh về hàng hóa của doanh nghiệp được tăng thêm.

KH&CN nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người thông qua việc thúc đẩy sự ra đời của nhiều ngành nghề mới, do đó tạo thêm việc làm. Vì vậy, có thể nói, KH&CN đã tạo ra cơ sở để nâng cao đời sống vật chất cho con người. Bên

ạnh đó, sự phát triển của công nghệ sinh học, hóa học đã sản xuất ra nhiều loại thuốc mới có thể chữa trị các bệnh nan y và cùng với sự phát triển của nhiều ngành khoa học khác đã mở ra cho y học hiện nay nhiều cách thức điều trị mới, tạo điều kiện chăm sóc sức khỏe ngày càng tốt hơn. Dưới ánh sáng của KH&CN, các ngành công nghệ thông tin điện tử, tin học, viễn thông ra đời và phát triển, tạo điều kiện kết nối giao dịch của con người trên phạm vi quốc gia cũng như trên phạm vi toàn cầu. Cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều các dịch vụ giải trí, KH&CN đã làm cho đời sống tinh thần của con người thêm phong phú và tốt đẹp hơn.

KH&CN có tác động tích cực đối với việc nâng cao chất lượng bảo vệ môi trường sinh thái. Con người không ngừng hoạt động sản xuất và sinh hoạt, do vậy, chất thải không ngừng gia tăng theo đà tăng trưởng của sản xuất và gia tăng dân số. Nhờ áp dụng công nghệ sinh học, hóa học, các chất thải được phân hóa và biến đổi thành phân bón cho cây trồng, làm cho môi trường trở nên xanh, đẹp hơn. Cùng với đó, việc giảm mức tiêu hao nguyên vật liệu, khoa học và công nghệ có tác dụng làm giảm lượng chất thải ra môi trường. Các phát minh ra công nghệ sạch, năng lượng sạch, vật liệu mới thay thế cho các năng lượng, vật liệu truyền thống đã góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Đặc biệt, các tiến bộ KH&CN có ảnh hưởng rất lớn đến quản lý nguồn nhân lực- là yếu tố quan trọng đóng góp vào việc tăng TFP. KH&CN tác động tích cực đến mọi mặt của cuộc sống con người, đưa đến sự thay đổi các công cụ sản xuất và đối tượng lao động, thay đổi quy trình công nghệ, phương tiện làm việc và cách thức làm việc của con người. Khi nói đến quản lý nguồn nhân lực là nói đến cách thức tác động của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý (nguồn nhân lực) sao cho việc sử dụng nguồn lực đó có hiệu quả nhất cả về kinh tế và xã hội để đạt được mục tiêu của chủ thể quản lý. Quản lý nguồn nhân lực như vậy liên quan đến các quá trình hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, tổ chức sử dụng và phát triển, giám sát và điều chỉnh nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý nguồn nhân lực còn liên quan đến các khâu tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng, phân công bố trí, đánh giá, đãi ngộ,... Tiến bộ KH&CN tác động đến mọi mặt của quá trình quản lý đó. Những thành tựu KH&CN còn tác động đến bản thân người lao động cũng như những người quản lý nguồn nhân lực làm thay đổi tư duy, nhận thức của con người và qua đó làm thay đổi các hành vi của con người trong quá trình lao động.

Ứng dụng tiến bộ KH&CN vào quá trình quản lý nguồn nhân lực làm cho các quá trình đó trở nên nhanh chóng hơn, chính xác hơn thông qua việc ứng dụng các thiết bị hiện đại, tự động hóa như máy tính, hệ thống quan sát tự động,... Công tác tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trở nên dễ dàng hơn, thuận lợi hơn và

có hiệu quả hơn với sự ứng dụng các công nghệ tuyển chọn hiện đại và các phương tiện giảng dạy hiện đại. Ngoài ra, tiến bộ KH&CN tất yếu đưa đến tăng năng suất lao động, giảm số người làm việc; tiến bộ KH&CN rút ngắn khoảng cách về địa lý giữa con người với nhau, cũng như giúp nâng cao trình độ nhận thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật và trình độ quản lý của các nhà lãnh đạo. Chính tiến bộ KH&CN đặt ra yêu cầu cho mọi người phải luôn học tập, không ngừng đổi mới, cập nhật thông tin để không bị tụt hậu. Bằng các phương tiện thông tin hiện đại, các nhà quản lý nguồn nhân lực có điều kiện dễ dàng hơn trong việc tiếp nhận và bổ sung các kiến thức và kinh nghiệm quản lý nguồn nhân lực cũng như các phương pháp quản lý hiện đại. Tiến bộ KH&CN tác động đến người lao động và người quản lý không chỉ bằng các phương tiện hiện đại mà còn thông qua đó tác động đến thói quen, suy nghĩ, phong cách của con người làm cho họ trở nên năng động hơn, qua đó làm tăng năng suất, hiệu quả làm việc.⁵

III- KINH NGHIỆM THÀNH CÔNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

1. Hàn Quốc tăng tỷ trọng TFP thông qua đầu tư mạnh vào KH&CN

Tăng trưởng của Hàn Quốc được đánh giá là một mô hình tăng trưởng có chất lượng xét về mặt cơ cấu đầu tư các loại tài sản vốn hay xét về mặt nguồn gốc của tăng trưởng. So với một số nước trong khu vực, Hàn Quốc là nước có đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng kinh tế khá cao. Giai đoạn 1970-1980, tỷ lệ TFP trong tăng trưởng chỉ mới đạt mức 8,3%, nhưng đến giai đoạn 1980-1990, con số này đã lên tới 31,5%. Trung bình giai đoạn 1980-2000, TFP vẫn chiếm 39,96% tăng trưởng của Hàn Quốc.

Bảng 1: Vai trò của TFP trong tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc

	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng TFP	Đóng góp của TFP trong việc tăng GDP
1970- 1980	8,3	0,7	8,4
1980- 1990	8,9	2,8	31,5
1990- 1994	6,39	2,75	29,60
1995- 1999	7,77	1,73	22,27
1980- 2000	5,18	2,07	39,96

Nguồn: ASEAN Development Outlook 2005

Trong suốt gần 50 năm qua, Hàn Quốc đã đạt tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, từ một nước có thu nhập bình quân đầu người từ 100 USD những năm 1960 lên con

⁵ Phạm Thành Nghị (cb), Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, NXB Khoa học xã hội, 2006

số 20.000 USD hiện nay. Về phát triển KH&CN, những năm gần đây, Hàn Quốc đã có sự thay đổi mạnh mẽ trong chính sách ở lĩnh vực này. Chính phủ đã đặt KH&CN vào chương trình nghị sự chính sách hàng đầu với quan điểm chuyển đổi đất nước thành một xã hội dựa trên KH&CN. Mục tiêu chính sách là thực hiện một cú nhảy vọt nữa trong phát triển đất nước dựa trên KH&CN. Để hướng tới mục tiêu này, Chính phủ Hàn Quốc đã thiết lập một cơ cấu khung mới điều hành các chính sách, chương trình KH&CN với những đặc điểm chính như: trọng tâm của chính sách KH&CN sẽ nhằm vào việc đẩy mạnh năng lực KH&CN để tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển tiếp theo hướng xã hội tri thức, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp mới. Để đẩy mạnh cơ sở nền tảng cho phát triển KH&CN, ưu tiên chính sách sẽ được nhằm vào việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học cơ bản và phát triển nguồn nhân lực có khả năng sáng tạo về KH&CN. Đồng thời, để phát triển động lực tăng trưởng trong tương lai, các nguồn lực nghiên cứu và phát triển sẽ được tập trung vào các lĩnh vực công nghệ lựa chọn, vốn được coi là có tầm quan trọng mang tính chiến lược đối với sự phát triển trong tương lai của Hàn Quốc. Chính phủ Hàn Quốc đã đặt mục tiêu tăng gấp đôi đầu tư nghiên cứu và phát triển quốc gia trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

Khi xét cơ cấu đầu tư nguồn lực đầu vào cho tăng trưởng, Hàn Quốc được coi là nước có cơ cấu đầu tư về các yếu tố tăng trưởng kinh tế bao gồm vốn vật chất, vốn con người và KH&CN khá cân bằng và hiệu quả. Về đầu tư cho vốn con người và KH&CN, Hàn Quốc đã thực hiện thành công. Chính phủ đã ưu tiên đầu tư nhiều cho giáo dục, chú trọng tăng chất lượng giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học và sau đại học. Đây là những cơ sở quan trọng cho phát triển công nghệ. Đặc điểm nổi bật của giáo dục đại học của Hàn Quốc là tạo ra năng lực đổi mới, cải tiến công nghệ cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể và tránh được các rủi ro từ sự thay đổi công nghệ bên ngoài. Để công nghệ mới thâm nhập vào cuộc sống, đồng thời để đáp ứng yêu cầu đối với lao động kỹ năng cao trong thời đại công nghệ, Hàn Quốc tập trung nhiều hơn cho giáo dục - đào tạo các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới. Chính phủ nước này đã thành lập các viện và các trung tâm thực hiện chức năng đào tạo cán bộ KH&CN. Nhờ những nỗ lực không ngừng trên, Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu vượt bậc trong phát triển KH&CN, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử. Ví dụ, trong ngành sản xuất linh kiện máy tính, các sản phẩm bộ nhớ động ngẫu nhiên DRAM của Hàn Quốc có sức cạnh tranh không thua kém bất cứ đối thủ nào trên thế giới.

Hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) được Hàn Quốc đặc biệt chú trọng. Chính phủ đã đầu tư ở mức cao và hiệu quả cho hoạt động này, đưa yếu tố KH&CN trở thành yếu tố đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế. Trong thời kỳ 1987-1997, Hàn Quốc đầu tư 2,8% GDP cho hoạt động R&D, một tỷ lệ ngang bằng

CIEM – Trung tâm Thông tin – Tư liệu

với Hoa Kỳ và cao hơn Pháp. Hàn Quốc đã thực hiện thành công hai cơ chế khuyến khích. *Một là*, tạo mối liên hệ giữa các trường đại học với các cơ sở sản xuất công nghiệp. Sự khuyến khích liên kết giữa các trường đại học và các ngành công nghiệp có tác dụng tích cực thúc đẩy đổi mới công nghệ, hình thành được một thị trường sản phẩm KH&CN và các kết quả nhanh chóng được thương mại hóa. Nhiều trường đại học lớn của Hàn Quốc rất thành công trong việc triển khai các kết quả nghiên cứu vào các ngành công nghiệp. *Thứ hai*, Chính phủ Hàn Quốc có sự hỗ trợ lớn cho nghiên cứu và đổi mới thuộc khu vực tư nhân. Kể từ những năm 1970, Hàn Quốc đã thông qua và áp dụng các chương trình chính sách khác nhau nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện cho khu vực này tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới, trong đó có các biện pháp mở rộng sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho các doanh nghiệp như: chấp nhận tài sản công nghệ (tài sản tri thức) như một khoản thế chấp để vay ngân hàng; tài trợ cho các doanh nghiệp để thuê mướn nhân lực nghiên cứu và phát triển; cung cấp cho các doanh nghiệp thông tin và dịch vụ kỹ thuật.

Một nỗ lực khác nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào nghiên cứu và phát triển. Chính phủ Hàn Quốc đã đặt ra mục tiêu chính sách lâu dài là phát triển Hàn Quốc thành một trung tâm nghiên cứu và phát triển khu vực Đông Bắc Á, tận dụng lợi thế về vị trí địa kinh tế của Hàn Quốc trong khu vực. Một ủy ban đặc biệt đã được thành lập trực thuộc Văn phòng Tổng thống, phối hợp với các cơ quan hữu quan và với khu vực tư nhân để tạo lập những môi trường về văn hóa, xã hội, kinh tế và vật chất cần thiết để thu hút đầu tư nước ngoài cho nghiên cứu và phát triển.

Kết quả là, chỉ trong một thời gian ngắn, KH&CN của Hàn Quốc đã đạt được những thành quả vượt tới tiêu chuẩn quốc tế. Với tỷ lệ nắm giữ thị trường thế giới của điện thoại di động là 28% (2009), sản phẩm bán dẫn là 9,6% (2008), ô tô là 7,4% (2008),... Hàn Quốc đang sở hữu những công nghệ đạt tiêu chuẩn cao nhất thế giới trong các lĩnh vực công nghệ hàng đầu. Trong năm 2008, 10 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Hàn Quốc đều là những mặt hàng có nội hàm KH&CN cao, có giá trị gia tăng cao như, sản phẩm điện tử, linh kiện điện tử, bán dẫn, ô tô, sản phẩm hoá dầu,... Ngoài ra, Hàn Quốc còn đang triển khai các dự án nghiên cứu quy mô lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế như kế hoạch phóng vệ tinh, tăng cường công nghệ lò phản ứng hạt nhân,... Hàn Quốc đã thành lập một loạt viện nghiên cứu về KH&CN trong lĩnh vực này, như Viện Nghiên cứu an toàn hạt nhân, với đội ngũ các chuyên gia nghiên cứu hàng đầu, cùng sự đầu tư thích đáng của Chính phủ Hàn Quốc.

Nhờ chất lượng lao động được nâng cao, đầu tư hiệu quả cho KH&CN mà TFP của Hàn Quốc không ngừng đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng của Hàn Quốc. Ngoài ra, hiệu quả đầu tư khá cao của Hàn Quốc cũng là một nguyên nhân thúc đẩy TFP của Hàn Quốc.

2. Singapore với chiến lược phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng cao

Để đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa và hội nhập thành công vào nền kinh tế thế giới, Chính phủ Singapore ngay sau khi giành được độc lập đã coi trọng và phát triển nguồn nhân lực. Chính phủ nước này nhận thức sâu sắc rằng ngoài tiềm năng con người và vị trí địa lý tự nhiên, Singapore không có một nguồn tài nguyên thiên nhiên nào khác. Như vậy, để có thể tồn tại, Singapore không còn con đường nào khác là đầu tư cho giáo dục, đào tạo, phát triển kỹ năng của con người. Mặt khác, giáo dục và đào tạo cũng là động lực chủ yếu mà thông qua đó, mỗi cá nhân có cơ hội phát triển ngang nhau, tạo ra sự phát triển công bằng. Ngay từ những năm 60-70, Singapore đã là nước có mức đầu tư cho giáo dục vào loại cao nhất châu Á với mức bình quân chiếm khoảng 20% tổng ngân sách quốc gia.⁶

Để duy trì tính cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc cải tiến năng suất lao động, Singapore rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao cho khu vực R&D tại các trường đại học và gửi sinh viên giỏi đi học ở các nước Âu – Mỹ. Ngay từ năm 1983, Chính phủ nước này đã đưa ra một loạt chương trình giáo dục kỹ năng công nghệ và đầu tư nhiều hơn cho việc phát triển công nghệ thông tin và viễn thông. Để khai thác lợi thế từ giáo dục trên thế giới, nhiều trường đại học ở Singapore đã được tài trợ để thực hiện các dự án đào tạo và nghiên cứu theo hướng chuyên môn hóa nhằm đạt được mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng thích nghi nhanh chóng với quá trình thay đổi công nghệ. Ví dụ, Đại học Quốc gia Singapore đã thành lập doanh nghiệp tri thức toàn cầu để thúc đẩy các dự án kinh doanh táo bạo. Trường này cũng đã thành lập công ty cổ phần đầu tư thu hút 22 công ty làm bộ phận cho các sản phẩm từ phát triển công nghệ.

Ngoài việc giáo dục kiến thức khoa học, kỹ thuật và pháp luật, Chính phủ Singapore luôn chủ trương giáo dục văn hóa truyền thống và tinh thần đoàn kết dân tộc quốc gia. Đây là một trong những mắt xích cơ bản của chiến lược phát triển nguồn nhân lực mà nước này đang theo đuổi. Để nâng cao năng suất lao động dựa trên nguồn tài nguyên hạn chế, từ cuối những năm 70, đầu những năm 80, Singapore bước sang giai đoạn cải tổ cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa công nghệ và sử dụng nhiều chất xám. Một trong những biện pháp cải tổ là tăng cường phát triển những nguồn nhân lực chủ đạo trong nước, trong đó việc nâng cao kỹ năng tinh xảo và thể lực cho người lao động là hướng được ưu tiên. Bước sang đầu thế kỷ XXI, Singapore xây dựng “Kế hoạch nhân lực thế kỷ XXI”, trong đó nhấn mạnh mục tiêu biến Singapore trở thành trung tâm “chất xám” đứng đầu thế giới về cả đào tạo nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và phát triển công nghệ mới. Nhờ có sự đầu tư đúng đắn vào việc phát triển nguồn lực con người, tỷ trọng đóng

⁶ Trần Khánh, “Kinh nghiệm của Singapore trong phát triển nguồn lực”, T/c Nghiên cứu Đông Nam Á, Số 8, 2009

góp của TFP vào tăng trưởng của Singapore khá cao, chiếm tới 3% tăng trưởng GDP.

IV- TFP Ở VIỆT NAM

1. Sự chuyển biến về nhận thức, chính sách và các biện pháp nâng cao tỷ trọng và tác dụng của TFP

Hơn 20 năm Đổi mới, tuy chưa phải là dài đối với một nền kinh tế nhưng nó là cả một chặng đường phấn đấu. Toàn bộ hệ thống kinh tế đã và đang gặt hái được những thành công to lớn với những thay đổi về cả chất và lượng. Đó là kết quả trực tiếp của nhận thức đúng đắn và bước đi khoa học trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn phải kể đến những thay đổi theo chiều hướng tiến bộ rõ rệt trong nhận thức về năng suất và chất lượng nói chung và vai trò của TFP nói riêng của các doanh nghiệp (DN) cũng như các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam. Năng suất và chất lượng hiện nay được coi là một vũ khí trên thương trường. Giờ đây, năng suất không còn là sản xuất nhiều hơn khi sử dụng những nguồn lực như nhau hay sản xuất cùng sản phẩm nhưng sử dụng ít nguồn lực hơn mà điều thiết yếu là sản xuất ra đúng sản phẩm với giá cả cạnh tranh để luôn luôn đảm bảo sự thỏa mãn khách hàng ở mức cao nhất. Về chất lượng, không chỉ dừng lại ở chất lượng sản phẩm, ở kiểm tra chất lượng, chất lượng hiện nay được hiểu ở quy mô rộng hơn là chất lượng quá trình, chất lượng toàn diện. Vì vậy để nâng cao sức cạnh tranh thì gia tăng và cải tiến năng suất - chất lượng chính là yếu tố tiên quyết.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX về trước, năng suất được hiểu và áp dụng ở Việt Nam theo khái niệm truyền thống, năng suất đồng nghĩa với NSLĐ và thường được quan tâm, tính toán bằng số lượng hay khối lượng sản phẩm tạo ra hoặc tổng giá trị sản xuất - dịch vụ tạo ra trên một lao động hay giờ lao động. Năng suất truyền thống định hướng theo các yếu tố đầu vào, chủ yếu là lao động, nguyên vật liệu, thiết bị và giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng năng suất là tăng đầu ra và giảm đầu vào. Cách tiếp cận này không còn thích hợp với kinh tế thị trường, kinh tế phát triển trên nền tảng công nghệ tiên bộ, phát triển theo chiều sâu.

Từ năm 1995-1996 lại đây, sau khi Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), Việt Nam đã dần tiếp nhận khái niệm và một số chỉ tiêu tính toán năng suất theo cách tiếp cận mới. Đặc điểm của cách tiếp cận mới này là: định hướng theo các kết quả của đầu ra, hướng tới nhu cầu của thị trường và giảm lãng phí trong mọi hình thức chứ không chỉ là giảm đầu vào. Bản chất của vấn đề ở đây là tăng thêm giá trị, do đó không chỉ sử dụng hợp lý, tiết kiệm đầu vào mà còn chú trọng chất lượng và tính hữu ích của đầu ra.

Nguồn nhân lực và khả năng tư duy của con người đóng vai trò quan trọng trong việc đạt năng suất cao hơn. Vốn và công nghệ là quan trọng nhưng chính con người với khả năng tư duy và kỹ năng cao mới là yếu tố quyết định.

Năng suất không chỉ là năng suất bộ phận như NSLĐ, năng suất vốn, mà còn là năng suất chung (TO/TI), năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Năng suất được coi là biểu hiện cho cả hiệu lực và hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực để đạt mục tiêu, vì năng suất cao nhưng không được lãng phí tài nguyên và hủy hoại môi trường, phải là năng suất xanh tức là năng suất được tạo ra trong các hệ thống sản xuất sạch. Đặc biệt năng suất theo cách tiếp cận mới không đối lập mà đồng hướng, cùng tạo nên hiệu quả với chất lượng. Chất lượng hóa các yếu tố và các quá trình là điều kiện để tăng năng suất với tốc độ cao, ổn định và bền vững.

Trên nền tảng nhận thức đó, TFP được xem là nhân tố chính quyết định chất lượng và tốc độ tăng trưởng kinh tế, là yếu tố phản ánh sự tăng trưởng theo chiều sâu. Theo nghĩa rộng, TFP biểu đạt sự tiến bộ của công nghệ và tốc độ phát triển. TFP đã chứng minh được sự gia tăng của đầu ra sẽ không chỉ phụ thuộc vào sự gia tăng về số lượng của đầu vào mà còn tùy thuộc vào chất lượng của các yếu tố đầu vào (lao động và vốn). Với cùng số lượng đầu vào, sẽ tạo được đầu ra nhiều hơn nhờ cải tiến chất lượng của lao động, vốn và việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. TFP đại diện cho các yếu tố không hoặc hiện nay chưa thể định lượng được như công nghệ, sự sáng tạo và đổi mới về quản lý, các mối quan hệ nhằm giảm các chi phí hoạt động. Chính bởi vậy, nâng cao TFP là cái đích hướng tới trong các phong trào năng suất chất lượng (NSCL).

Với mục đích tạo sự tăng trưởng bền vững, giảm thiểu những hệ quả xấu của tăng trưởng đối với xã hội và môi trường, phong trào nâng cao năng suất, chất lượng tại Việt Nam đã được phát động từ nửa cuối những năm 90 của thế kỷ XX. Đến nay, Việt Nam đang trong thập niên chất lượng lần thứ 2 với chủ đề “*Năng suất - Chất lượng: Chìa khóa của phát triển và hội nhập*”. Hoạt động này đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của cả xã hội đối với vấn đề năng suất, chất lượng, vừa tạo động lực, vừa tạo áp lực để các DN nâng cao chất lượng sản phẩm.

Hưởng ứng phong trào nâng cao NSCL, không ít DN Việt Nam đã vào cuộc nhiệt tình. Nhận rõ vai trò quan trọng của việc thúc đẩy nâng cao NSCL, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam, số lượng tổ chức/DN áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO 14000, HACCP, GMP, SA 8000, OHSAS 18000..., các công cụ cải tiến như Kaizen, 5S đang ngày càng tăng lên. Bên cạnh đó, nhiều DN cũng không ngừng hoàn thiện hệ thống quản lý bằng cách áp dụng các giải pháp tiên tiến như: Quản lý quan hệ khách hàng

(CRM), Quản lý tri thức DN (KM), Quản lý chất lượng toàn diện (TQM), Thẻ cân đổi điểm...⁷

Không chỉ có DN, các cấp chính quyền tại một số địa phương cũng hăng hái tham gia phong trào nâng cao NSCL. Tại Hải Phòng, hoạt động này đã được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua việc triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng kết quả khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào hầu hết các lĩnh vực nhằm nâng cao NSCL. Hải Phòng cũng đã tập trung triển khai Chương trình khoa học công nghệ hỗ trợ DN hội nhập như áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn... Hải Phòng đã xây dựng dự án *Nâng cao NSCL các DN sản xuất sản phẩm trọng điểm giai đoạn 2009-2020*.⁸

Tuy vậy, để đáp ứng được đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, rút ngắn khoảng cách tụt hậu của phong trào NSCL Việt Nam so với nhiều nước trên thế giới, hoạt động NSCL cần có chỉ đạo thường xuyên, đặc biệt từ tầm vĩ mô với chương trình hành động cấp quốc gia. Nhận thức được điều đó, ngày 21/5/2010 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia “*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN Việt Nam đến năm 2020*”. Đây được coi là bước tiến mới trong việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của năng suất nói chung và TFP nói riêng.

Mục tiêu của Chương trình nhằm xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; phát triển nguồn lực cần thiết để nâng cao NSCL sản phẩm, hàng hóa, thúc đẩy khả năng cạnh tranh của các DN đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hộp 2: “Chương trình Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN Việt Nam đến năm 2020”

a) Giai đoạn 2010 - 2015:

* Xây dựng mới 4.000 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), đảm bảo đồng bộ các TCVN cho các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của nền kinh tế; 45% TCVN của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực;

* Quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với 100% nhóm sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn, vệ sinh, ô nhiễm môi trường;

* Thiết lập mạng lưới tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; phù hợp tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm, hàng hoá chủ lực;

⁷ Tư duy năng suất – yếu tố cơ bản của tăng trưởng và phát triển bền vững, Tạp chí hoạt động khoa học – Số 3 - 2009

⁸ Tuệ Anh, Phong trào năng suất chất lượng: Từ lý thuyết đến thực tế, <http://ddd.com.vn>, 09/12/2009

- * Xây dựng phong trào NSCL tại 40 tỉnh, thành phố trong cả nước;
- * Xây dựng đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về NSCL; tổ chức, cá nhân hoạt động chuyên nghiệp về NSCL sản phẩm, hàng hóa tại các bộ, ngành, địa phương, DN sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực;
- * 40.000 DN được hướng dẫn ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến NSCL;
- * 40% DN sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực xây dựng và thực hiện các dự án nâng cao NSCL;
- * Góp phần nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) lên 30% vào năm 2015.

b) Giai đoạn 2016 - 2020:

- * Xây dựng mới 2.000 TCVN; 60% TCVN của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực;
- * 100% phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá chủ lực đạt trình độ quốc tế;
- * 60.000 DN được hướng dẫn ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến NSCL;
- * Xây dựng phong trào NSCL tại tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- * 100% DN sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực xây dựng và thực hiện các dự án nâng cao NSCL ;
- * Góp phần nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) lên ít nhất 35% vào năm 2020.

Nguồn: Chương trình quốc gia “*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN Việt Nam đến năm 2020*”, Trang tin điện tử của Chính phủ, 5/2010

Chương trình này triển khai 9 dự án do các Bộ, ngành có liên quan thực hiện từ năm 2010. Từ lợi ích lớn lao của phong trào năng suất và những bài học kinh nghiệm của các quốc gia, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TCĐLCL) đã thành lập Trung tâm Năng suất Chất lượng Việt Nam để giúp triển khai phong trào năng suất và chất lượng. Trong giai đoạn 1995 – 2005, Tổng cục TCĐLCL đã triển khai phong trào chất lượng, theo đó áp dụng các công cụ quản lý mới trong các tổ chức/DN như hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2004, hệ thống quản lý trách nhiệm xã hội SA 8000, hệ thống quản lý an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp OSHAS 18001:1994 với các giải thưởng chất lượng quốc gia được xét hàng năm dựa trên các tiêu chí do Bộ KH&CN ban hành.

Có thể nói, nhận thức và hành động của các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách về vai trò và tác dụng của TFP đã chuyển biến theo chiều hướng tích cực trong thời gian gần đây. Sự thay đổi tư duy hướng tới tăng trưởng bền vững này là một lựa chọn khả thi và hiệu quả trước những biến động phức tạp của nền kinh tế và môi trường kinh doanh.

2. *Thực trạng TFP*

2.1. *Tốc độ tăng TFP*

Một điều không thể phủ nhận là năng suất, chất lượng trong các DN Việt Nam đã có những bước tiến rõ rệt. Nếu như cách đây trên 20 năm, hàng Việt Nam sản xuất ra không đủ phân phối và tiêu dùng, thì ngày nay có thể nói, hàng nội địa đã có mặt ở khắp các thị trường trong nước và nhiều nơi trên thế giới, đa dạng cả về số lượng và chủng loại. Rõ ràng năng suất sản phẩm đã gia tăng nhờ cải tiến kỹ thuật và áp dụng công nghệ mới. Chất lượng sản phẩm cũng được nâng cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng của Việt Nam phần nào được cải thiện thể hiện qua sự tăng lên của TFP trong tăng trưởng GDP hàng năm từ 14,28% thời kỳ 1992-1997 lên 22,6% thời kỳ 1998-2002 và 28,2% giai đoạn 2003-2008, (Nguyễn Ngọc Sơn, 2008).

Trong những năm qua, nhờ sự thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của TFP, năng suất nói chung và TFP của Việt Nam nói riêng đã tăng lên. Theo Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam năm 2006-2007, trong giai đoạn 2000-2007, tốc độ tăng TFP luôn dương và tăng dần qua các năm, trong đó, tốc độ tăng TFP đạt cao nhất vào năm 2005 với mức 2,67%. Năm 2006 và 2007, tốc độ tăng TFP có giảm nhẹ so với năm 2005 nhưng vẫn ở mức trên 2%. Cụ thể, tốc độ tăng của TFP đạt 2,54% năm 2006 và đạt 2,23% năm 2007, tăng hơn nhiều so với giai đoạn 2001-2005 (tốc độ tăng bình quân của TFP là 1,9%). Tính chung, bình quân cả giai đoạn 2000-2007, tốc độ tăng TFP đạt 1,95%. (Bảng 2)⁹

Bảng 2: Tốc độ tăng TFP của Việt Nam giai đoạn 2000-2007

Năm	Tốc độ tăng TFP (%)
2000	1.34
2001	1.18
2002	1.36
2003	2.02
2004	2.25
2005	2.67
2006	2.54

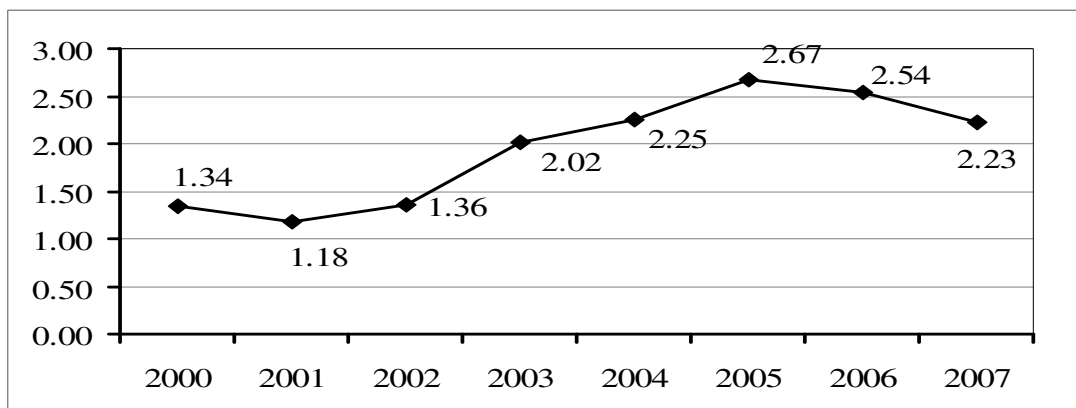
⁹ Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007

2007	2.23
Bình quân (01-05)	1.90
Bình quân (06-07)	2.38
Bình quân (00-07)	1.95

Nguồn: Tính toán từ các số liệu trong Niên giám thống kê 2007 và 2008

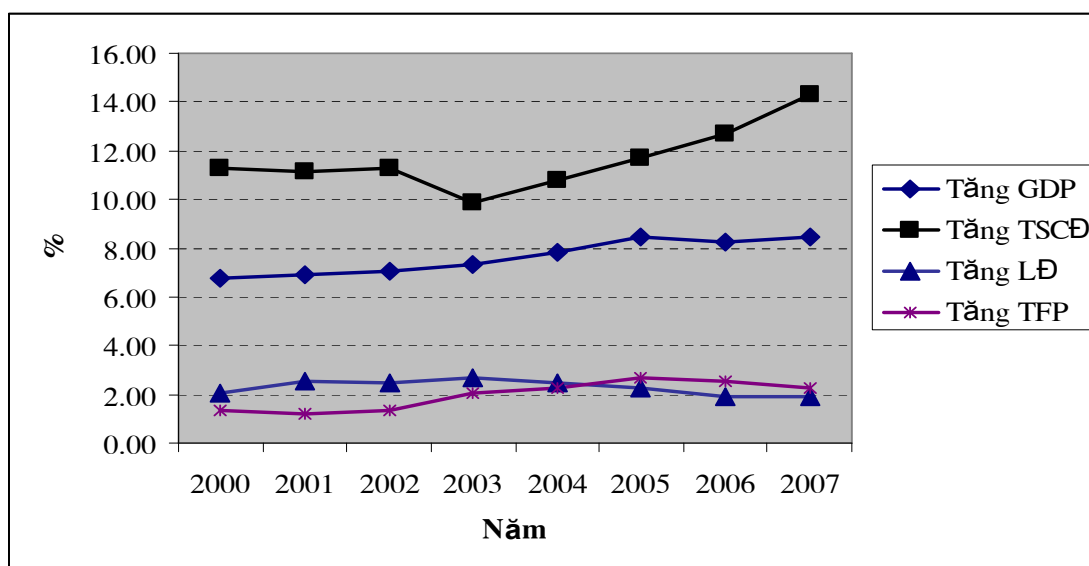
Hình 1 cho thấy rõ hơn xu hướng tăng của TFP trong giai đoạn 2000-2007.

Hình 1: Tốc độ tăng TFP của Việt Nam giai đoạn 2000-2007



Trong 3 yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP là lao động, vốn và TFP thì vốn cố định tăng rất nhanh và tốc độ tăng cao dần qua các năm, yếu tố số lượng lao động tăng chậm và có xu hướng tăng chậm lại vào năm 2006 – 2007.

Hình 2: Tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP qua các năm 2000-2007



Nguồn: Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007

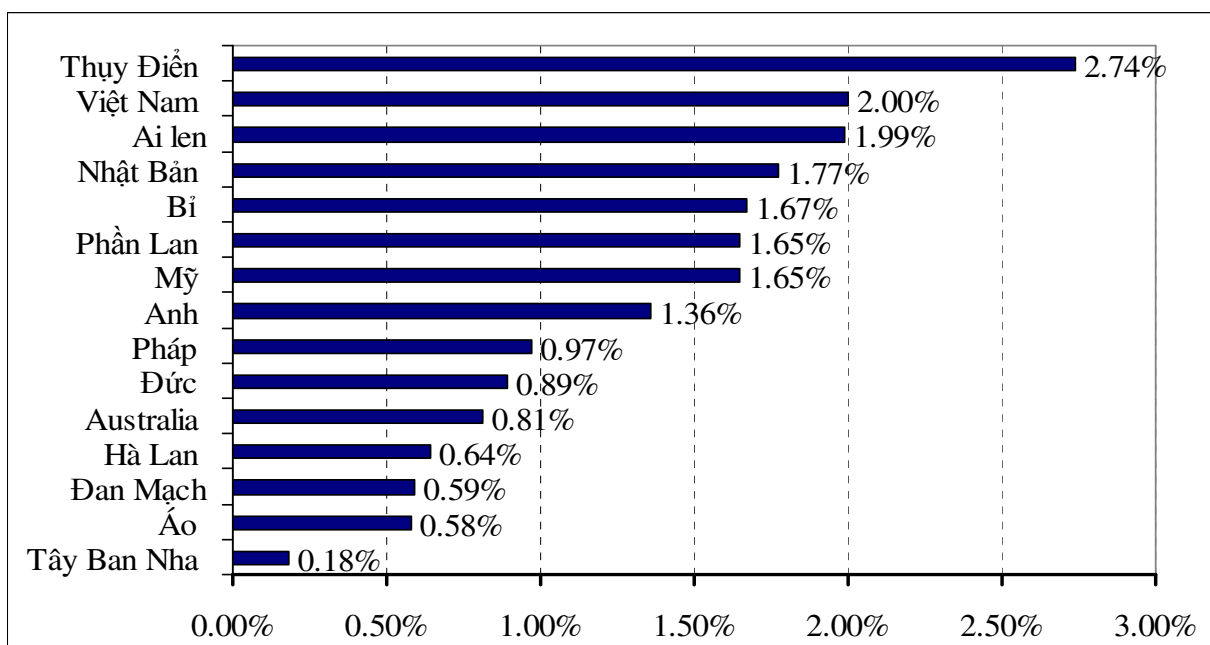
Với xu hướng tăng trưởng như trên, có thể thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam tương đối cao và ổn định, nhưng phần nhiều là do các nguồn vốn đầu tư vào Việt

CIEM – Trung tâm Thông tin – Tư liệu

Nam ngày càng tăng cao. Tốc độ tăng lao động đã chậm lại. Việc sử dụng vốn và lao động đã hiệu quả hơn dẫn đến TFP ngày càng tăng và tăng một cách khá ổn định. Điều đó cho chúng ta cái nhìn khả quan hơn về sự tiến bộ của nền kinh tế.

So sánh tốc độ tăng của TFP của Việt Nam với một số nước phát triển trên thế giới, có thể thấy tốc độ tăng TFP của Việt Nam tương đối cao trong khi tốc độ tăng TFP của các nước phát triển dường như chậm lại. Điều này được lý giải là do các nước đang phát triển như Việt Nam có nhiều cơ hội học hỏi những công nghệ, tiến bộ khoa học để cải thiện nền kinh tế đất nước.

Hình 3: Tốc độ tăng TFP bình quân của Việt Nam và một số nước 2001-2006

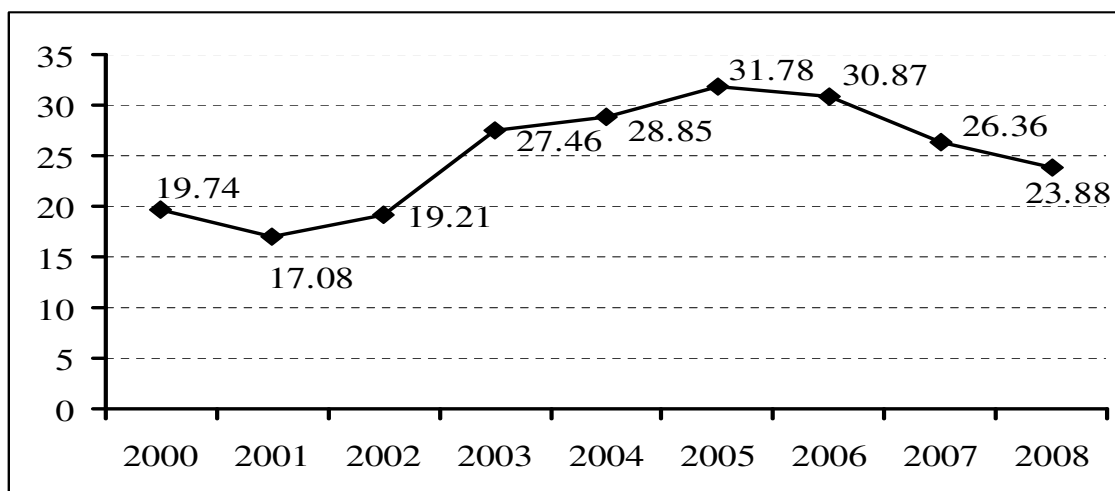


Nguồn: OECD, Productivity Database, tháng 2/2008

2.2. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP

Tương tự như tốc độ tăng của TFP, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2000-2008 cũng có xu hướng tăng, đặc biệt đạt mức cao nhất vào năm 2005 (với 31,67%). Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP năm 2006 giảm nhẹ (đạt 30,87%), giảm đi tương đối năm 2007 (xuống còn 26,36%) và 2008 (23,88%). Xu hướng giảm này là do năm 2007-2008, vốn đầu tư tăng cao, đóng góp vào tăng trưởng GDP của nhân tố này vì thế cũng tăng lên trong khi tốc độ tăng TFP lại giảm dẫn đến đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP giảm khá nhiều.

Hình 4: Đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2000- 2007



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007

Xét về mặt cơ cấu, tốc độ tăng GDP những năm qua tương đối cao nhưng phần đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP chủ yếu là do tăng tài sản cố định theo sau việc vốn đầu tư vào Việt Nam tăng liên tục trong thời gian qua. Phần đóng góp của tăng trưởng lao động vào GDP thấp và có xu hướng giảm rõ rệt. Phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP đã vươn lên vị trí thứ 2 sau đóng góp của vốn.

Bảng 3: Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố tới tăng trưởng GDP (2000 – 2007)

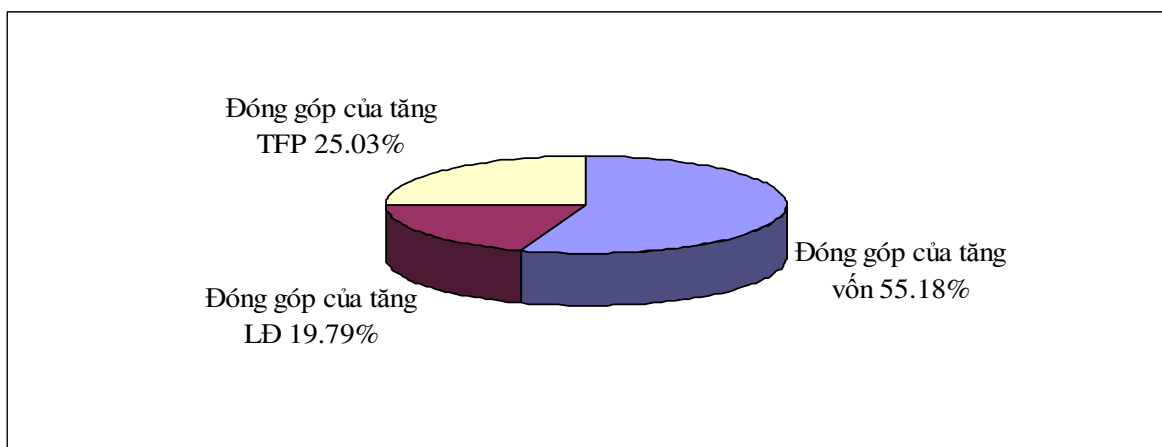
Năm	Tốc độ tăng GDP	Đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP (%)			
		Tổng số	Trong đó do		
			Tăng vốn	Tăng LĐ	Tăng TFP
	<i>1</i>	$2=3+4+5$	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
2000	6.79	100.00	61.51	18.75	19.74
2001	6.89	100.00	59.79	23.13	17.08
2002	7.08	100.00	58.97	21.82	19.21
2003	7.34	100.00	49.27	23.27	27.46
2004	7.79	100.00	51.00	20.15	28.85
2005	8.43	100.00	51.38	16.84	31.67
2006	8.23	100.00	53.94	15.19	30.87
2007	8.46	100.00	58.75	14.89	26.36
2008	6.23	100.00	52.04	24.08	23.88
Bình quân (2001-2005)	7.51	100.00	54.08	21.04	24.88

Bình quân (2006-2008)	7.64	100.00	54.91	18.05	27.04
Bình quân (2000-2008)	7.47	100.00	55.18	19.79	25.03

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007

Xét trong cả giai đoạn 2000-2008, đóng góp của tăng vốn vào tăng trưởng GDP dẫn đầu với 55,18%, kế đến là đóng góp của tăng TFP với mức 25,03% và đóng góp của tăng lao động đứng thứ ba với 19,79%.

Hình 5: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2000-2008

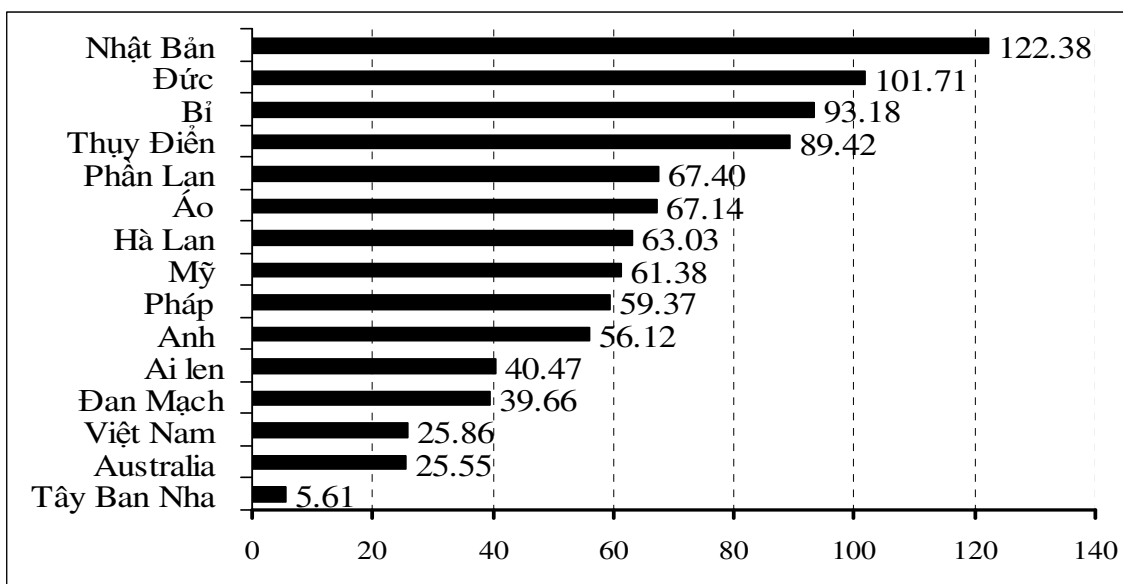


Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007

Nhìn vào các số liệu về TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của một số nước trên thế giới, có thể nhận thấy: Đối với các nước phát triển, sự đóng góp của tăng TFP vào sự tăng trưởng của GDP là rất cao, thường trên 50% và đặc biệt có những nước tới trên 90% như Nhật Bản (122,38%), Đức (101,71%) và Bỉ (93,18%) trong giai đoạn 2001- 2006. Với các nước đang phát triển, con số này khoảng 20 – 30%. Điều đó cũng phản ánh sự khác biệt trong trình độ lao động, công nghệ và quản lý của các nước đang phát triển so với các nước đã phát triển.

Bảng 3 cho thấy giai đoạn 2000-2008, tăng TFP đóng góp vào tăng GDP là 25,03%. Con số này thể hiện Việt Nam là một nước đang phát triển, tập trung vào tăng cường sử dụng lao động và huy động sử dụng vốn là chủ yếu, những yếu tố trình độ công nghệ, chất lượng lao động, công nghệ quản lý... đóng góp vào GDP chưa nhiều.

Hình 6: So sánh tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam và một số nước OECD giai đoạn 2001-2006



Nguồn: OECD, Productivity Database, 02/ 2008

Tuy nhiên, cũng phải nhấn mạnh rằng, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam hiện nay còn quá thấp, ngay cả khi so sánh với các nước trong khu vực. Chẳng hạn, Malaysia, một nước Đông nam Á có điều kiện địa lý, văn hóa gần gũi với Việt Nam, cũng có tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2003-2007 lên tới trên 35%, vượt xa Việt Nam.

Bảng 4: So sánh tỷ trọng các yếu tố đóng góp và tăng GDP của Việt Nam và Malaysia giai đoạn 1998-2007 và 2003 - 2007

		1998-2007		2003-2007	
		Malaysia	Việt Nam	Malaysia	Việt Nam
Tốc độ tăng (%)	GDP	5.1	7.15	5.91	8.05
	TFP	1.63	1.43	2.08	2.34
Đóng góp của TFP vào tăng GDP (%)		32.01	17.46	35.22	29.04

Nguồn: Báo cáo các chỉ tiêu năng suất Việt Nam năm 2006-2007

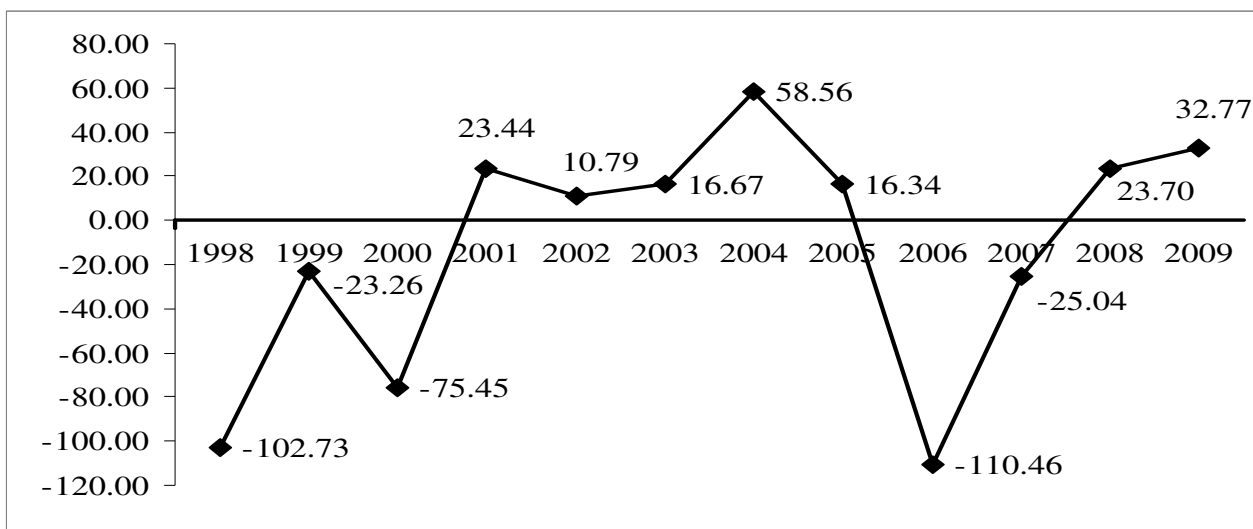
Như vậy, có thể thấy, 10 năm qua, đầu tư phát triển công nghệ, đào tạo và giáo dục của nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển quan trọng song tiến bộ còn chậm, tác động của sự phát triển đó đối với tăng trưởng kinh tế còn chưa cao. Sự tăng trưởng kinh tế do tăng TFP còn ở mức khiêm tốn. Chính vì vậy, ở một góc độ nào đó có thể nói rằng sự tăng trưởng kinh tế chưa thật vững chắc. Để tiếp tục con đường phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, trong giai đoạn tiếp theo, Việt Nam cần nâng cao tốc độ tăng của TFP dựa trên cải thiện

các yếu tố đóng góp vào TFP như: giáo dục và đào tạo, phát triển KH&CN, cơ cấu lại nền kinh tế, kích thích phát triển sản xuất v.v...

2.3. TFP tỉnh Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những tỉnh năng động nhất cả nước. Tốc độ tăng GDP của tỉnh trong hơn chục năm trở lại đây đều nằm trên mức tăng trưởng GDP trung bình của cả nước. Bình quân giai đoạn 1998-2009 tăng trưởng GDP của Đà Nẵng là 11,9%. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý hơn cả là sự phát triển hiện nay của Đà Nẵng chủ yếu theo chiều rộng, NSLĐ chưa cao, phần nhiều dựa vào vốn và lao động, nghiêng về số lượng hơn là chất lượng. Bằng chứng là đóng góp của hai yếu tố vốn và lao động vào tăng trưởng GDP của Đà Nẵng nhiều năm lên tới trên 100%. Trong khi đó, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của tỉnh trong giai đoạn 1998-2007 ở mức rất thấp. Thậm chí là có đến 6 năm đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP ở mức âm trong giai đoạn này. Đỉnh điểm là năm 2006, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Đà Nẵng là (-110,46%). Bình quân cả giai đoạn từ 1998-2009, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là (-12,89%).

Hình 7: Đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Đà Nẵng giai đoạn 1998-2009



Nguồn: Nguyễn Hải Yến, Phát triển bền vững kinh tế thành phố Đà Nẵng, <http://www.kh-sdh.udn.vn>, 2010

Đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Đà Nẵng có vẻ như chưa được quan tâm đúng mức cho tới 3 năm gần đây. Suốt thời kỳ 1998-2004, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của tỉnh lên xuống nhưng có xu hướng tăng. Chỉ số này bắt đầu đi xuống từ năm 2005 và xuống mức thấp nhất năm 2006. Chỉ đến năm 2007, sau khi rơi xuống “vực thẳm” năm 2006 với mức đóng góp âm

110,46% của TFP vào tăng trưởng GDP, chính quyền tỉnh này mới bắt đầu chú trọng đến vai trò của TFP và xu hướng phát triển theo chiều sâu. Chính quyền thành phố Đà Nẵng đã thực hiện nhiều bước đi, trong đó chú trọng hơn đến khâu phát triển khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Theo thống kê, Đà Nẵng dẫn đầu về Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2009 và là năm thứ 2 liên tiếp đứng đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Nhờ đó nền kinh tế Đà Nẵng vẫn giữ vững đà tăng trưởng trong suy thoái và đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP của Đà Nẵng trong 2 năm gần đây đã tăng lên 23,7% và 32,77% năm 2008 và 2009 (Bảng 5).

Bảng 5: Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố sản xuất vào tăng trưởng GDP của Đà Nẵng từ năm 1998-2009

Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	% đóng góp của vốn	% đóng góp của lao động	% đóng góp của TFP
1998	8.8	154.55	48.30	-102.73
1999	9.5	106.32	17.26	-23.26
2000	9.9	82.83	92.53	-75.45
2001	12.2	54.92	21.56	23.44
2002	12.6	45.24	43.41	10.79
2003	12.6	41.27	41.90	16.67
2004	13.2	37.12	4.17	58.56
2005	14.2	54.23	29.86	16.34
2006	8.7	74.71	135.52	-110.46
2007	11.3	55.75	69.82	-25.04
2008	10	61.00	15.90	23.70
2009	11.2	46.43	21.61	32.77
BQ	11.18%	67.86	45.15	-12.89

Nguồn: Nguyễn Hải Yên, Phát triển bền vững kinh tế thành phố Đà Nẵng, <http://www.kh-sdh.udn.vn>, 2010

2.4. TFP giữa các thành phần kinh tế

Theo một nghiên cứu của chuyên gia kinh tế Bùi Trinh, trong 5 năm trở lại đây, giai đoạn 2004-2009, hệ số TFP của các khu vực kinh tế nhà nước, tư nhân và DN có FDI lần lượt là: 8,6%; 3,1% và -17,6%.

Khu vực	Kinh tế nhà nước	Tư nhân	DN FDI
---------	------------------	---------	--------

Hệ số TFP (%)	8,6	3,1	-17,6
---------------	-----	-----	-------

Hệ số TFP của khối nhà nước cao nhất cho thấy mặc dù khu vực này đầu tư không hiệu quả nhưng sự chuyển giao công nghệ thực sự có diễn ra. Nói cách khác, DN nhà nước “cũng có mang lại đổi mới công nghệ”, đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu theo hướng thay đổi công nghệ. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này đã giảm xuống trong 5 năm trở lại đây. Tuy nhiên, nguồn vốn hút về khối DN nhà nước thì vẫn tăng.

Trong khi đó, nếu căn cứ vào quy mô vốn, có thể thấy khối tư nhân mới là lực lượng đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, sử dụng nhiều lao động nhất (giúp giảm sức ép về nhu cầu việc làm của người lao động) nhưng vốn đầu tư cho họ lại thấp nhất.¹⁰

Bên cạnh đó, có vẻ như FDI là khu vực đóng góp ít nhất cho nền kinh tế. Hệ số TFP trong 5 năm 2004-2009 ở khối FDI lại âm (-17,6%). Điều đó có nghĩa là tăng trưởng ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu nhờ các yếu tố khác, ví dụ lao động rẻ, chứ không phải do công nghệ. Trên thực tế, khảo sát ở nhiều DN FDI cho thấy máy móc, công nghệ được đổi tác nhập vào Việt Nam đều cũ kỹ hoặc đã khấu hao hết.

3. Những yếu kém và vấn đề cần giải quyết

3.1. Vai trò và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam còn nhỏ

Tăng trưởng kinh tế xét ở đầu vào, có ba yếu tố đóng góp đó là sự đóng góp của yếu tố số lượng vốn đầu tư, sự đóng góp của số lượng lao động và sự đóng góp của yếu tố TFP. Có thể nói, Việt Nam tăng trưởng chủ yếu dựa vào sự đóng góp của yếu tố số lượng vốn đầu tư. Kể từ khi thực hiện cơ chế kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn lao về kinh tế với tốc độ tăng thuộc loại cao so với các nước trong khu vực và thế giới trong cùng khoảng thời gian. Có được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như vậy là nhờ Việt Nam đã huy động được lượng vốn đầu tư khá lớn. Tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP liên tục gia tăng, năm 1990 đạt 17,3%, tỷ lệ này từ năm 2004 đến nay đều đã vượt qua mốc 40% (năm 2004 đạt 40,7%, năm 2005 đạt 40,9%, năm 2006 đạt 41% và hiện nay khoảng 40-45%). Đây là tỷ lệ thuộc loại cao nhất thế giới, chỉ sau tỷ lệ 44% của Trung Quốc - một tỷ lệ làm cho tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đạt cao nhất thế giới. Trong 10 năm 1996-2006 tổng vốn đầu tư xã hội tăng trung bình 12,7%/năm, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng 12,4%, giai đoạn 2001-05 tăng 13%. So với các nước trong khu vực và các nước đang phát triển trên thế giới Việt Nam được xếp vào loại

¹⁰ Doan Trang, Cảnh báo hiệu quả của FDI, 04/03/2010

nước có tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP cao. Đóng góp của vốn vào tăng trưởng GDP tuy giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn ở vị trí chủ đạo.

Bảng 6: Đóng góp của các nhân tố sản xuất vào GDP (%)

	1993 - 1997	1998 – 2002	2003 – 2008
Đóng góp của L	16,02	20,00	19,07
Đóng góp của K	68,98	57,42	52,73
Đóng góp của TFP	15,00	22,58	28,20
Tỷ lệ GDP	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê¹¹

Kết quả phân tích mức độ đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và năng suất tổng hợp đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam cho thấy, mặc dù chất lượng tăng trưởng phần nào được cải thiện thể hiện qua sự tăng lên của TFP trong tăng trưởng GDP hàng năm (từ 14,28% thời kỳ 1992-1997 lên 22,6% thời kỳ 1998-2002 và 28,2% giai đoạn 2003-2008), tuy nhiên, tăng trưởng do yếu tố vốn chiếm tới 52,73% và yếu tố lao động chiếm 19,07%; tức cả hai yếu tố này còn chiếm gần 3/4 tổng cả ba yếu tố tác động đến tăng trưởng (Nguyễn Ngọc Sơn, 2008). Điều đó chứng tỏ, tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng hàng năm của Việt Nam còn rất thấp, chỉ khoảng trên dưới 28% trong khi yếu tố này ở một số nước trong khu vực thường chiếm tới 35-40%. Cụ thể, tỷ lệ này của Thái Lan là 35%, của Philippines là 41%, của Indonesia là 43%. Hay như Hàn Quốc, tỷ trọng đóng góp của tăng TFP trong tăng trưởng GDP của Hàn Quốc ngay từ thời kỳ 1980 – 2000 đã đạt 39,96%, còn Ấn Độ là 40,78%. Rõ ràng nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn đi theo hướng tăng trưởng về số lượng, chưa chuyển sang tăng trưởng về chất lượng, vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu. Ngay cả trong tăng trưởng chiều rộng thì sự tăng trưởng của nước ta cũng nghiêng nhiều về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động (tỷ trọng đóng góp của vốn cao gấp 3 lần tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động). Trong khi đó, vốn là yếu tố mà nước ta còn thiếu, còn lao động là yếu tố mà nước ta khá dồi dào. Kéo dài tình trạng này, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ không bền vững, chất lượng tăng trưởng không được cải thiện, cuối cùng sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.¹²

¹¹ TS. Nguyễn Hữu Hiểu, Chất lượng tăng trưởng kinh tế nhìn từ góc độ các nhân tố sản xuất, <http://www.vietinbank.vn>, 19/02/2009

¹² Trần Thọ Đạt, Một số đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua, <http://www.ktpt.edu.vn>, 22/02/2010

3.2. Tốc độ tăng TFP cũng như tỷ trọng đóng góp của tăng TFP trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng giảm

Năm 2009, GDP tuy đã tăng lên ở mức 5,32%, vượt qua giai đoạn suy giảm, nhưng tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào phát triển theo chiều rộng, tăng khối lượng các nguồn lực, nhất là tăng vốn đầu tư, chưa thực sự dựa trên cơ sở tăng NSLĐ xã hội và nâng cao hiệu quả. Năm 2009, vốn đầu tư phát triển đạt 704,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2008. Với kết quả này, tỷ lệ đầu tư so với GDP đã tăng từ mức 41,3% trong năm 2008 lên mức 42,8% năm 2009. Tuy nhiên, tăng trưởng lại sụt giảm từ mức tăng 6,18% xuống 5,32%. Chính vì vậy, có thể nói, tăng trưởng của Việt Nam hiện nay chưa thật vững chắc, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng chưa cao... Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và của nhiều ngành, nhiều sản phẩm còn thấp. Theo một tính toán, giai đoạn 2004 - 2009, TFP tăng khoảng 15,1%. Trong khi đó, giai đoạn 2003 - 2008 là 15,53%. Như vậy, tốc độ tăng của TFP có xu hướng giảm trong những năm gần đây, phần đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP vì thế cũng có xu hướng giảm.

4. Nguyên nhân yếu kém

Về thực chất mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua chủ yếu vẫn theo chiều rộng, mặc dù đóng góp của nhân tố TFP có tăng dần qua các năm nhưng không đáng kể. Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn và lao động cao gấp 3 lần so với của TFP. Nguyên nhân là do:

4.1. Nhận thức của các nhà hoạch định chính sách cũng như các DN về vai trò và tác dụng của TFP còn hạn chế

Đây được xem là một trong những nguyên nhân gốc rễ. Tuy đã tiến bộ so với trước, như đã phân tích ở phần trên (trang 14 và 15), song các DN còn bị quá thu hút vào việc sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm, chưa quan tâm đúng mức đến việc sản xuất ra được nhiều sản phẩm tốt hơn, chất lượng cao hơn với cùng một lượng đầu vào là vốn và lao động. Tương tự, các nhà hoạch định chính sách cũng mới chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng chứ chưa tính đến việc tăng TFP, tăng hàm lượng công nghệ cao để có thể có được sự tăng trưởng bền vững theo chiều sâu.

4.2. Trình độ công nghệ thấp

Trình độ công nghệ hiện đang sử dụng ở Việt Nam thấp tương đối so với các nước trong khu vực. Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) trong Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2008-2009 đã xếp năng lực cạnh tranh của Việt Nam thứ 70 trong tổng số 134 quốc gia, với 4,1 điểm. Riêng hệ số cạnh tranh về công nghệ, Việt Nam xếp thứ 79, với 3,12 điểm. Trong khi đó Malaysia: 4,41 điểm; Thái Lan: 3,37 điểm; Philippines:

3,26 điểm. Trình độ công nghệ sử dụng thấp kéo theo NSLĐ xã hội thấp. Nếu coi NSLĐ xã hội của Việt Nam = 1, thì Trung Quốc = 1,73, Thái Lan = 3,63 và Singapore = 39,05.

Theo số liệu thống kê, trên 75% thiết bị, máy móc của các DN thuộc thế hệ những năm 60 của thế kỷ trước, trong đó 70% đã hết khấu hao và gần 50% là máy cũ đã được tân trang lại; trình độ công nghệ lạc hậu so với các nước công nghiệp phát triển gần nửa thế kỷ khiến các DN chưa đủ năng lực tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao và có khả năng cạnh tranh thắng lợi (ngay cả trong thị trường nội địa). Chẳng hạn như Thành phố Hồ Chí Minh, nhiều DN vẫn còn tâm lý e ngại việc áp dụng các phương thức đổi mới nâng suất chất lượng, cho rằng điều này đòi hỏi đầu tư vật chất lớn. Nói chung, họ vẫn khá chậm chạp trong việc tiếp cận các công cụ quản lý và áp dụng, phát triển các tài sản vô hình (có thể chiếm đến 75% tổng giá trị DN)".¹³

Phần lớn các DN đang sử dụng công nghệ lạc hậu từ 2 đến 3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới. Tốc độ đổi mới công nghệ của các DN rất chậm (như ngành cơ khí chế tạo, ngành luyện kim, hoá chất, chế biến lâm sản). Tỷ lệ đổi mới máy móc thiết bị của Việt Nam hàng năm chỉ đạt 8-10%, trong khi ở các nước trong khu vực thì tỷ lệ tương ứng là 15-20%.

Bên cạnh đó, tỷ lệ đầu tư cho đổi mới công nghệ của các DN Việt Nam chỉ khoảng 0,2- 0,3% doanh thu. Đây là một tỷ lệ quá thấp so với các nước trong khu vực như Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 10%.

Ngoài ra, trong khi các nước trong khu vực như Thái Lan sử dụng công nghệ cao 30%, Malaysia 51%, Singapore 73%, thì tỷ lệ sử dụng công nghệ cao ở Việt Nam chỉ là 2%.¹⁴

Tốc độ tăng TFP là phản ánh tập trung nhất về chất lượng tăng trưởng, sự tiến bộ KH&CN của mỗi ngành, mỗi địa phương và cả quốc gia. Thời gian qua, đầu tư phát triển công nghệ của nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển quan trọng. Song tiến bộ còn chậm, tác động của sự phát triển KH&CN đối với tăng trưởng kinh tế còn chưa cao.¹⁵

Với thực tế này, việc kinh doanh của DN Việt Nam có một kết quả tất yếu đáng buồn là sản phẩm trong nước chứa nhiều hàm lượng lao động cơ bắp hơn là chất

¹³ Thông tấn xã Việt Nam, Việt Nam xây dựng 4.000 tiêu chuẩn quốc gia mới, <http://www.vietnamplus.vn>, 18/12/2009

¹⁴ Đức Hòa, Đổi mới công nghệ theo tốc độ “rùa”, <http://vietbao.vn>, 26/10/2006

¹⁵ Nguyễn Anh Tuấn, Năng suất và chất lượng vì mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, Tạp chí Hoạt động KH&CN số 6/2009

xám. Xuất khẩu của các DN Việt Nam vẫn chủ yếu là sản phẩm thô, ít các sản phẩm mang yếu tố sáng tạo, và giá trị gia tăng thấp.

Việc nâng cao nhận thức về chất lượng của nhiều bộ/ngành, địa phương, DN còn chưa được quan tâm đúng mức. Thiếu các chính sách cụ thể và đồng bộ về đầu tư tài chính, thuế, ngân hàng, R&D, đổi mới công nghệ nhằm khuyến khích các hoạt động nâng cao năng suất chất lượng.

4.3. *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp*

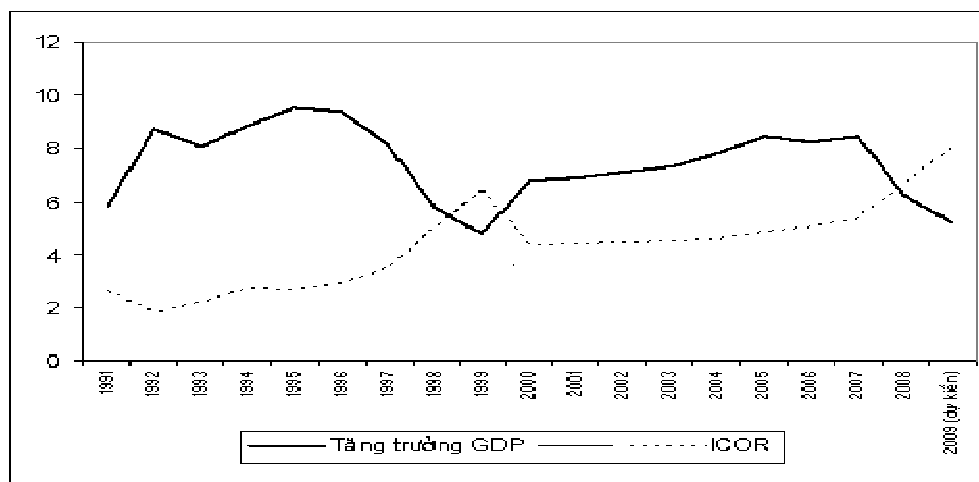
Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Việt Nam chưa cao. TFP là tổng hợp của các nhân tố hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và NSLĐ. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được thể hiện ở nhiều chỉ tiêu và thông thường khi đề cập đến hiệu quả đầu tư các chuyên gia thường dùng hệ số ICOR. Hệ số ICOR càng lớn thì hiệu quả đầu tư càng thấp và ngược lại.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nước ta trong giai đoạn đầu mở cửa khá cao, nhưng đang có chiều hướng giảm thấp vào những năm gần đây. Hiệu quả đầu tư hay năng lực sản xuất của vốn đầu tư của Việt Nam hiện đang giảm thấp đến mức báo động với chỉ số ICOR tăng mạnh trong giai đoạn 1991-2009 và thể hiện tính chu kỳ rõ rệt cùng với tăng trưởng GDP. Nếu như năm 1991, hệ số ICOR tính được là 2,9 (nghĩa là đầu tư gần 3 đồng thì GDP tăng lên 1 đồng), thì năm 2008, hệ số này là 6,66 và năm 2009 đã tăng lên 8, mức cao nhất từ trước đến nay.¹⁶ Đây là tín hiệu cảnh báo hiệu quả đầu tư sụt giảm nghiêm trọng. Trong vòng 17 năm (1991-2009), hệ số ICOR tăng 2,3 lần. Ngay cả mức phổ biến từ 4-5,3 trong giai đoạn 2000-2007 cũng cao hơn nhiều so với khuyến cáo của các định chế tài chính có uy tín như Ngân hàng Thế giới: *Đối với một nước đang phát triển, ICOR ở mức 3 là đầu tư có hiệu quả và nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững*. So sánh với các nước trong khu vực, ICOR của Việt Nam gần gấp đôi, có nghĩa là hiệu suất đầu tư của nước ta chỉ bằng một nửa. Điều đáng nói là ở khu vực đầu tư công, đặc biệt là các DN nhà nước, thành phần chủ đạo của nền kinh tế, thì hệ số ICOR lại cao vọt. Nếu hệ số ICOR chung của nền kinh tế năm 2009 là 8, thì ICOR của khu vực kinh tế Nhà nước lên tới 12.¹⁷

¹⁶ Ngọc Diệu, Cảnh báo từ hệ số ICOR cao, <http://www.nguoidaibieu.com.vn>, 08/12/2009

¹⁷ Trần Thọ Đạt, Một số đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua, <http://www.ktpt.edu.vn>, 22/02/2010

Hình 8. Tốc độ tăng trưởng GDP và hệ số ICOR của Việt Nam, 1991-2009



Nguyên nhân chủ yếu là do đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm; tình trạng thất thoát, lãng phí trong sử dụng vốn nhà nước vẫn còn nặng; công tác cải cách hành chính được thúc đẩy nhưng còn nhiều bất cập.

4.4. Năng suất và chất lượng lao động của Việt Nam còn thấp

Trong thời gian qua, nhiều DN đã tích cực đổi mới tổ chức quản lý, đẩy mạnh ứng dụng KH&CN vào sản xuất, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao trình độ quản lý và trình độ tay nghề của người lao động cho nên đã đạt được sự tăng trưởng mạnh về NSLĐ. Tuy nhiên, cần phải nói rằng nhìn chung NSLĐ của các DN nói riêng và NSLĐ xã hội của Việt Nam nói chung còn rất thấp. Năm 2007, NSLĐ xã hội của Việt Nam đạt khoảng 25,9 triệu đồng/người/năm (tương đương 1.608 USD/người/năm). Các con số trên còn thấp xa so với NSLĐ chung của thế giới (khoảng trên 14,6 nghìn USD) và thậm chí thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. So với các nước ASEAN, NSLĐ của DN Việt Nam thấp hơn 2-5 lần (nếu Việt Nam = 1 thì Indonesia = 2,5; Thái Lan = 4,1; Malaysia = 10,7)¹⁸. Chỉ tính riêng 1996, NSLĐ bình quân của Nhật Bản cao gấp 124,6 lần của Việt Nam, Thái Lan gấp 26,8 lần, Malaysia gấp 17 lần, Indônêxia gấp 6,9 lần. Trong khi đó, chi phí về lao động trên giá trị mới của Việt Nam rất cao, bằng 47,38%, tương đương với Nhật Bản và Mỹ. Chẳng hạn, trong lĩnh vực dệt thoi, một công nhân Việt Nam đứng 10 máy, hiệu suất là 80%, trong khi một công nhân Đài Loan đứng 30 - 40

¹⁸ Trần Thọ Đạt, Một số đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua, <http://www.ktpt.edu.vn>, 22/02/2010

máy, hiệu suất 90%. NSLĐ trong ngành dệt của Việt Nam chỉ bằng 90% của Trung Quốc, 85% của Thái Lan.¹⁹

Bên cạnh đó, lao động Việt Nam còn bộc lộ khá nhiều nhược điểm. Lực lượng lao động tuy đông về số lượng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề thấp, thiếu lao động chất xám cả về chất lượng và số lượng, tác phong và kỷ luật lao động công nghiệp chưa cao. Hiện tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề mới chỉ chiếm khoảng 25%.²⁰

Đội ngũ cán bộ quản lý DN còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản lý, phổ biến là điều hành DN theo kinh nghiệm, thiếu kiến thức về quản lý, tổ chức, phát triển thương hiệu, chiến lược cạnh tranh, ứng dụng công nghệ thông tin.

Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong NSLĐ của DN có nhiều, trong đó có cả những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan từ các DN. Nhiều DN chưa thực sự coi tăng NSLĐ như một yếu tố có tính quyết định đối với DN. Tại nhiều DN, còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác, ở một số DN khác, có nhiều hạn chế trong tổ chức quản lý, đầu tư thiết bị, công nghệ, sử dụng con người, nắm bắt thị trường, v.v...

Đồng thời, còn một nguyên nhân khác xuất phát từ môi trường kinh doanh như sự biến động mạnh về giá cả thị trường các vật tư đầu vào, việc cung ứng các đầu vào còn nhiều trở ngại, đặc biệt là lao động có trình độ. Thực tế cho thấy, cơ cấu đào tạo giữa các cấp học mất cân đối "thừa thầy, thiếu thợ". Tỷ lệ đào tạo ở nước ta hiện nay giữa đại học, cao đẳng - trung cấp chuyên nghiệp - học nghề là 10 : 9,8 : 30,3 (so với các nước là 1:4:10).

V - KIẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO TỶ TRỌNG VÀ TÁC DỤNG CỦA TFP TRONG THỜI GIAN TỚI

Đối với các nước đang phát triển, trong giai đoạn đầu tiến hành công nghiệp hóa do các yếu tố tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng như lao động, tài nguyên thiên nhiên tương đối dồi dào, trong khi trình độ của người lao động và công nghệ còn hạn chế thì tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng thường được lựa chọn. Song, nếu nền kinh tế phát triển dựa quá nhiều vào vốn và lao động thì tốc độ tăng trưởng không cao, kém tính bền vững và dễ bị tổn thương khi có những biến động kinh tế từ bên trong cũng như bên ngoài. Nền kinh tế cũng sẽ không có những bước tiến mang tính chất đột phá lớn. Chính vì lẽ đó, chiến lược tăng trưởng kinh tế cần được nghiên cứu theo chiều sâu, tức là dựa chủ yếu vào nhân tố TFP.

¹⁹ TS Trần Kim Hào, TS Nguyễn Hữu Thắng, Nâng cao NSLĐ của DN Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, <http://www.nangsuatchatluong.vn>, 12/7/2008

²⁰ TS. Nguyễn Hữu Hiếu, Chất lượng tăng trưởng kinh tế nhìn từ góc độ các nhân tố sản xuất, <http://www.vietinbank.vn>, 19/02/2009

Có thể nói, mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng của nước ta đến nay đã hết “dur địa”. Các yếu tố tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ đã bị khai thác tới đỉnh điểm. Nếu chúng ta tiếp tục tăng trưởng theo cách này thì sẽ không phù hợp và rơi vào cái bẫy của sự phát triển không bền vững. Hơn lúc nào hết, chúng ta cần tranh thủ cơ hội do khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới tạo ra.

Thúc đẩy tăng TFP là một chiến lược phát triển kinh tế bền vững đặc biệt quan trọng trong môi trường kinh tế toàn cầu hiện nay. Chiến lược đòi hỏi sự đầu tư liên tục vào giáo dục đào tạo và cơ cấu vốn với việc tái cơ cấu nền kinh tế. Hơn nữa sự tăng cường nhu cầu và sự cải tiến về công nghệ là rất cần thiết cho chiến lược phát triển kinh tế dựa trên TFP.

Để nâng cao tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam trong thời gian tới, chuyên đề này xin đưa ra một vài kiến nghị sau:

1. Về mặt nhận thức

Cần thay đổi tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế cần dựa trên nền tảng coi trọng chất lượng. Theo đó, trong dài hạn cần từ bỏ quan điểm phải đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh theo chiều rộng, tăng trưởng nhờ tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên và sức lao động, mà chuyển dần sang mô hình tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ, dựa vào TFP.

2. Về mặt cấu trúc nền kinh tế

Một là, tái cấu trúc nội bộ các ngành kinh tế để hướng tới cơ cấu kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất công nghiệp, giảm tính gia công của nền kinh tế, phát huy hơn nữa lợi thế so sánh. Vấn đề không phải là sản xuất ra cái gì mà sản xuất bằng cách nào có hiệu quả nhất. Có chính sách để thúc đẩy các DN chuyển từ gia công sang sản xuất. Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng lẫn chất lượng.

Hai là, cấu trúc lại thị trường, tức là mối quan hệ giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Chính sách hướng về xuất khẩu của Việt Nam áp dụng trong các năm qua tuy không sai lầm về mô hình kinh tế nhưng sai lầm ở mô hình sản xuất, cụ thể là mặc dù hướng về xuất khẩu nhưng chúng ta lại không chuyển được nền kinh tế từ gia công sang sản xuất. Bên cạnh đó, cần phát triển mạnh mẽ khu vực công nghiệp phụ trợ.

Ba là, tái cấu trúc hệ thống các DN, khuyến khích việc sáp nhập không phải bằng quyết định hành chính, mà bằng nhu cầu và khả năng kinh tế, bằng tiến trình phát triển kinh tế, để hình thành thích đáng các tập đoàn kinh tế lớn, đa sở hữu, kinh

doanh đa ngành, hoạt động xuyên quốc gia. Mở rộng quá trình cổ phần hóa các DN nhà nước (DNNN).

Bốn là, tái cơ cấu đầu tư, tháo nhanh "nút cổ chai" về thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản. Như vậy có thể tái cấu trúc phân đầu tư, nhất là đầu tư từ ngân sách.

Năm là, đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, cần tái cấu trúc thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN để nâng cao vai trò quản lý vĩ mô. Thể chế kinh tế phù hợp sẽ biến thành lực lượng vật chất, mà "khoán 10" trong nông nghiệp là một điển hình nhất về đổi mới thể chế kinh tế.

Với cách nhìn cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu như trên, thì đây không chỉ có thách thức mà đang là thời cơ để tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng cạnh tranh, phát triển bền vững.²¹

3. Về các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao vai trò và tác dụng của TFP

3.1. Tăng cường đổi mới công nghệ

TFP phụ thuộc vào quản trị, công nghệ và nguồn nhân lực. Chính vì vậy, đổi mới công nghệ là điều kiện quan trọng nhất để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nói chung và tăng tốc độ phát triển của TFP nói riêng. Trong thời gian qua, hoạt động đổi mới công nghệ thông qua nhập công nghệ từ bên ngoài ở nước ta đã thu được kết quả đáng khích lệ song cũng bộc lộ không ít bất cập, đòi hỏi sự quan tâm hơn nữa của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và các DN.

Khủng hoảng kinh tế thế giới bắt nguồn từ các nước phát triển và trầm trọng nhất cũng ở những nước này, khiến họ phải bán thiết bị và chuyển giao cả công nghệ tiên tiến. Nước ta có thể và cần phải huy động tối đa nội lực, nhất là nguồn lực tài chính còn tiềm tàng trong nền kinh tế để nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ công nghệ nguồn với giá thấp, đẩy mạnh đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đổi mới cấu trúc nền kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của các DN, chuyển mạnh nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu.

Đổi mới công nghệ có nhiều cách nhưng với Việt Nam phương thức chính là nhập công nghệ từ bên ngoài qua các dự án đầu tư. Để tránh sơ hở, các chủ đầu tư Việt Nam không nên chỉ chọn mua công nghệ qua giới thiệu, quảng cáo, môi giới mà rất cần tiếp xúc trực tiếp với nơi cung cấp, quan sát tận mắt công nghệ cần nhập với sự tham gia của các nhà quản lý có kinh nghiệm và các chuyên gia giỏi về công nghệ. Các cơ quan quản lý nhà nước vừa có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ các chủ đầu tư Việt Nam về nguồn cung cấp công nghệ, về các dữ liệu công nghệ,...

²¹ Lê Quang Hào, Việt Nam tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng nào để phát triển bền vững?, <http://tuoitrequangnam.com.vn>

vừa thực thi việc giám sát của Nhà nước vì lợi ích chung của toàn bộ nền kinh tế, trong đó việc thẩm định, xét duyệt công nghệ nhập là khâu đặc biệt quan trọng.

Cơ sở pháp lý để đổi mới công nghệ và biện pháp chính để đổi mới công nghệ là nhập công nghệ đã được thể hiện phần nào trong Luật KH&CN, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Đầu tư, Luật DN... Tuy nhiên, rất cần có chính sách cụ thể của Nhà nước khuyến khích đổi mới công nghệ (về nguồn vốn, thuế, các hoạt động hỗ trợ...); đồng thời cần xem xét, phân định rõ, cụ thể hơn về trách nhiệm của chủ đầu tư và của các cơ quan quản lý nhà nước, trong đó cần bàn kỹ hơn về thẩm định công nghệ, giám định công nghệ đối với các dự án đầu tư để cho các hoạt động này đi vào thực chất, có giá trị cao cả về mặt khoa học và pháp lý, làm chỗ dựa cho các quyết định đúng đắn của cả quản lý vi mô và vĩ mô.²²

Bên cạnh đó, cần đầu tư có trọng tâm để tạo sự bứt phá của một số công nghệ cao có tác động tích cực đến sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Khuyến khích các tổ chức nghiên cứu khoa học tham gia trao đổi sản phẩm công nghệ trên thị trường. Nên sử dụng FDI như là xung lực để tạo hiệu ứng lan toả thúc đẩy công nghệ phát triển.

Ngoài ra, một điểm quan trọng cần lưu ý là trên thế giới, vòng đời của công nghệ chỉ tầm 5-6 năm. Trong khi đó, vòng đời công nghệ của Việt Nam vẫn khoảng 15 năm. Việt Nam cần giảm nhanh vòng đời công nghệ xuống đồng thời trong quá trình nhập công nghệ, cần tính toán xem công nghệ nào cần nhập trước, công nghệ nào nhập sau, tránh sự tác động và chi phối của lợi ích nhóm, lợi ích trước mắt và rơi vào khu vực rác thải công nghệ lạc hậu.²³

3.2. *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư*

Trước hết, đổi mới công tác quản lý nhà nước về đầu tư theo hướng loại bỏ tình trạng khép kín trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, tách chức năng quản lý nhà nước với quản lý kinh doanh. Từ đó, tăng cường tính công khai, minh bạch và thực hiện đầu tư có hiệu quả, tránh dàn trải. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và thực hiện quản lý đầu tư theo quy hoạch. Khắc phục tình trạng tiêu cực, lãng phí, thất thoát trong đầu tư, tăng cường công tác giám sát đầu tư, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục tăng cường và nâng cao hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư trong nước nhằm thu hút vốn đầu tư của khu vực tư nhân. Chính sách

²² Văn Tình, Đổi mới công nghệ - điều kiện quan trọng nhất để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, Tạp chí Hoạt động khoa học – Số 3 năm 2010

²³ Phương Loan, Lựa chọn chiến lược của VN trong bối cảnh biến động?, TuanVietNam - 16/02/2009

khuyến khích đầu tư hiện nay cần được hiểu và vận dụng với nội hàm rộng hơn. Nếu như trước kia, khuyến khích đầu tư đồng nghĩa với việc Chính phủ ban hành các chính sách ưu đãi (miễn, giảm) đối với các yếu tố đầu vào của DN thông qua các công cụ như thuế, tín dụng, đất đai,... thì trong bối cảnh hội nhập, các chính sách ưu đãi trên khó được áp dụng một cách riêng lẻ do sự ràng buộc của các nguyên tắc đối xử mà Việt Nam đã ký kết với cộng đồng quốc tế. Chính sách khuyến khích đầu tư cần được xây dựng nghiêng nhiều hơn về khía cạnh cơ chế đối xử bình đẳng trên tất cả các lĩnh vực giữa các thành phần kinh tế.

Đồng thời, tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngoài nước, cụ thể là FDI và ODA. Đối với vốn FDI, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư quốc tế nhằm thu hút vốn, công nghệ và tạo ra nhiều việc làm mới cho lao động Việt Nam. Trong thời gian trước mắt, nên tập trung giải quyết dứt điểm những gì mà các nhà đầu tư nước ngoài còn vướng mắc để đưa các dự án đã được cấp giấy phép đi vào hoạt động. Chính sách đầu tư nước ngoài cần đặt mục tiêu thu hút các công ty có tiềm năng lớn về vốn và năng lực trong việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào Việt Nam.

Đối với vốn ODA, để nâng cao hiệu quả cần phát huy vai trò làm chủ quốc gia từ khâu vận động đến khâu sử dụng và khai thác dự án, lựa chọn những lĩnh vực phù hợp để vận động ODA, từ đó tối đa hoá hiệu quả và tác động lan toả của các chương trình, dự án ODA. Về công tác quản lý, nên tăng cường sự tham gia của các đối tượng thụ hưởng ở các cấp vào quá trình chuẩn bị, tổ chức thực hiện và theo dõi giám sát các chương trình, dự án để góp phần làm cho nguồn vốn này được quản lý và sử dụng một cách công khai, minh bạch, chống được thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

3.3. Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đây được xem là nhân tố chính quyết định tốc độ tăng TFP cũng như tốc độ và chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực chất chính là tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo. Giải pháp trước mắt đó là nâng cao trình độ văn hoá và trình độ nhận thức cho người lao động. Phấn đấu hoàn thành chiến lược phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010, tiếp tục nâng cao chất lượng phổ cập tiểu học, tiến tới thực thi chiến lược phổ cập trung học phổ thông. Từng bước xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dạy nghề hiện có theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá. Cần tiếp tục đổi mới và chuẩn hoá nội dung, chương trình đào tạo, giáo trình của các cơ sở đào tạo để tăng tính thực tiễn, sát với thực tế Việt Nam, theo kịp tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và thế giới. Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ

quản lý trong các cơ sở đào tạo cần được nâng cao trên tất cả các mặt như phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học.

Nhà nước có chính sách thiết thực khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, có trình độ quản lý thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài để đào tạo người lao động. Trong đó chú trọng hướng các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án thuộc các lĩnh vực: đào tạo nghề, phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đại học và sau đại học,... Các lĩnh vực này có khả năng tạo lợi nhuận cao cho các nhà đầu tư, đồng thời cần phát triển nhanh để đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu CNH – HĐH đất nước. Bên cạnh đó, tăng cường vận động ODA cho giáo dục ở mọi cấp học, ưu tiên cho cấp phổ cập, dành một tỷ lệ thích đáng vốn ODA (kể cả đi vay ưu đãi) đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống trường đại học, cao đẳng, dạy nghề ở cả 3 miền Bắc, Trung và Nam.²⁴

3.4. *Nâng cao NSLĐ của các DN*

Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, các DN phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt. Việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tăng NSLĐ có ý nghĩa quyết định sự sống còn và phát triển của DN. Mỗi DN cần phải tìm ra những giải pháp tăng năng suất phù hợp với điều kiện cụ thể của mình để áp dụng:

Rà soát lại từ tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất, thiết bị, công nghệ, lao động, vật tư, nguyên liệu... đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (theo phương pháp SWOT) đối với từng khâu, từng bộ phận, từng vấn đề quan trọng trong DN và đối với toàn bộ DN. Trên cơ sở đó, tìm biện pháp khắc phục cho từng vấn đề cụ thể, từng khâu và từng bộ phận cụ thể cũng như tổng thể DN.

Sử dụng nhân lực có hiệu quả, chú trọng từ khâu tuyển chọn, bố trí, sử dụng lao động, bảo đảm lao động có trình độ, năng lực phù hợp; đồng thời, tăng cường đào tạo và đạo tạo lại để nâng cao trình độ, kỹ năng của người quản lý và lao động; tạo môi trường làm việc thân mật, cởi mở nhằm làm cho nhân viên gắn bó hơn với DN, phát huy sáng kiến, tăng khả năng làm việc theo nhóm.

Áp dụng các công cụ quản lý năng suất hiện đại trên thế giới hiện nay cho DN như công cụ quản lý lãng phí (7W), mô hình Kaizen của Nhật Bản (5S), hệ thống quản lý chất lượng ISO, TQM...

Chú trọng đầu tư thiết bị, công nghệ phù hợp với điều kiện, khả năng của DN, chú ý tính đến yếu tố dài hạn và thân thiện với môi trường. Trong xu hướng phát triển bền vững hiện nay, các DN cần chú trọng thực hiện "năng suất xanh" - là một chiến lược tăng năng suất gắn với bảo vệ môi trường do APO đề xướng.

²⁴ TS. Nguyễn Hữu Hiếu, Chất lượng tăng trưởng kinh tế nhìn từ góc độ các nhân tố sản xuất, <http://www.vietinbank.vn>, 19/02/2009

NSLĐ là một chỉ tiêu chất lượng có vai trò rất quan trọng đối với DN và toàn bộ nền kinh tế. Để nâng cao NSLĐ, ngoài sự nỗ lực toàn diện trên nhiều mặt và thường xuyên liên tục của các DN, cần có sự hỗ trợ của Chính phủ và các cấp chính quyền theo tinh thần hướng về DN, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các DN hoạt động.²⁵

3.5. Hình thành phong trào năng suất rộng khắp trong cả nước và trong tất cả các ngành, các lĩnh vực

Phong trào NSCL ở nước ta cần được tạo dựng và chỉ đạo tập trung, đặc biệt từ tầm vĩ mô với các chiến lược và chương trình hành động cấp quốc gia thì mới có thể đạt được những bước đột phá, hướng vào mục tiêu tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Hiện tại, chúng ta đã có đầy đủ căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình NSCL vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở tầm quốc gia. Trong thời gian tới, để hoạt động NSCL thực sự trở thành mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cần đặt ra những bước đi, lộ trình cụ thể để giải quyết đồng bộ các vấn đề:

- Đưa hoạt động NSCL trở thành phổ biến, giúp cho các DN, các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả các nguồn lực để sản xuất ra sản phẩm đạt chất lượng với thời gian và chi phí tối thiểu. Phân đầu đến năm 2020 có khoảng 100.000 DN (khoảng 30% tổng số DN của cả nước) áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến NSCL tiên tiến.
- Hỗ trợ các DN sản xuất sản phẩm, hàng hoá xúc tiến các hoạt động NSCL; ứng dụng KH&CN; áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ đo lường năng suất, sử dụng chỉ số năng suất TFP để phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế của DN. Phân đầu đến năm 2020 nâng tỷ trọng đóng góp của chỉ số tăng năng suất TFP đạt 35% trong tổng số các yếu tố tác động đến tăng trưởng của DN sản xuất sản phẩm, hàng hóa chủ lực.
- Nâng cao chất lượng một số sản phẩm, hàng hoá chủ lực của nền kinh tế đạt tiêu chuẩn quốc gia, đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu.
- Xây dựng Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia bao quát được các đối tượng thuộc hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu nâng cao NSCL đối với sản phẩm, hàng hoá của nền kinh tế. Đến năm 2020 Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia sẽ có khoảng trên 12.000 tiêu chuẩn (tăng gấp đôi so với hiện nay), trong đó khoảng 60% tiêu chuẩn quốc gia hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, khu vực.

²⁵ TS Trần Kim Hào, TS Nguyễn Hữu Thắng, Nâng cao NSLĐ của DN Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, <http://www.nangsuatchatluong.vn>, 12/7/2008

- Xây dựng Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên cơ sở sử dụng hoặc viện dẫn tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, khu vực. Đến năm 2015 về cơ bản các sản phẩm, hàng hóa cần quản lý nhà nước về chất lượng, vệ sinh, an toàn, môi trường được quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật.

- Phần đầu đến năm 2020 thiết lập được mạng lưới các phòng đo lường, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa đạt trình độ khu vực, quốc tế, đáp ứng nhu cầu đánh giá sự phù hợp của hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa; đáp ứng nhu cầu về thừa nhận lẫn nhau các kết quả thử nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu chủ lực để tạo thuận lợi trong thương mại quốc tế.²⁶

3.6. Về công tác thống kê

Mặc dù TFP đã được các nước trên thế giới quan tâm từ rất lâu, nhưng ở Việt Nam, khái niệm TFP mới được đưa vào. Vì đây là khái niệm mới, nên các số liệu thống kê sẵn có để tính toán TFP chưa được đầy đủ, đặc biệt là số liệu về vốn của nền kinh tế quốc dân. Chính vì vậy, trong thời gian tới, cùng với quá trình cải cách công tác thống kê, đề nghị chính phủ đưa các chỉ tiêu tính và đánh giá năng suất theo cách tiếp cận mới vào hệ thống các chỉ tiêu hướng dẫn tính toán báo cáo của các DN và hệ thống các chỉ tiêu tính toán đánh giá chung cho các ngành sản xuất dịch vụ và có thể cho cả nền kinh tế quốc dân.

Đồng thời, cần có sự phối hợp giữa Tổng cục Thống kê với Bộ KH&CN tổ chức tính toán, đánh giá, công bố mức tăng năng suất trên một số chỉ tiêu chính phục vụ cho cả quản lý vĩ mô và vi mô trong định hướng mục tiêu, xác định chính sách thực thi các giải pháp. Đây cũng là nhu cầu trao đổi thông tin của APO, của Liên Hiệp quốc mà Việt Nam có nghĩa vụ phải đáp ứng. Đặc biệt, riêng về TFP, rất cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, phân tích để sớm có thể tính toán, đánh giá tương đối chính xác về sự đóng góp ngày càng quan trọng của nó trong tăng năng suất nói chung và có thể tính được phần đóng góp của riêng từng yếu tố như R-D, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng lao động, đổi mới phương thức quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

²⁶ Nguyễn Anh Tuấn, Năng suất và chất lượng vì mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, Tạp chí Hoạt động KH&CN số 6/2009

1. Trần Kim Chung, *Năng suất nhân tố tổng hợp và các tác động của nó đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam những năm 90*, Đề tài khoa học cấp Bộ, 2002
2. Chương trình quốc gia “*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN Việt Nam đến năm 2020*”, Trang tin điện tử của Chính phủ, 5/2010
3. Ngọc Diệu, *Cảnh báo từ hệ số ICOR cao*, www.nguoidaibieu.com.vn, 08/12/2009
4. Phương Dung, *Hình thành phong trào năng suất chất lượng trên phạm vi toàn quốc*, Tạp chí Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Số 8 - T4/2007
5. Trần Thọ Đạt, *Một số đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua*, <http://www.ktpt.edu.vn>, 22/02/2010
6. Lê Quang Hào, *Việt Nam tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng nào để phát triển bền vững?*, <http://tuoitrequangnam.com.vn>
7. Trần Kim Hào, Nguyễn Hữu Thắng, *Nâng cao NSLĐ của DN Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, www.nangsuatchatluong.vn, 12/7/2008
8. Đức Hòa, *Đổi mới công nghệ theo tốc độ “rùa”*, <http://vietbao.vn>, 26/10/2006
9. Hoàng Ngọc Hòa, *Tăng trưởng theo chiều sâu để ngăn chặn suy giảm kinh tế trong giai đoạn hiện nay*, <http://wto.nciec.gov.vn>, 02/02/2010
10. Nguyễn Hữu Hiệu, *Chất lượng tăng trưởng kinh tế nhìn từ góc độ các nhân tố sản xuất*, <http://www.vietinbank.vn>, 19/02/2009
11. Trần Khánh, *Kinh nghiệm của Singapore trong phát triển nguồn lực*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Số 8, 2009
12. Tăng văn Khiên, *Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp- phương pháp tính và ứng dụng*, NXB Thống kê, 2005.
13. Phương Loan, *Lựa chọn chiến lược của VN trong bối cảnh biến động?*, TuanVietNam - 16/02/2009
14. Phạm Thành Nghị (cb), *Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, NXB Khoa học xã hội, 2006
15. Dương Ngọc, *Thấy gì từ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam?*, <http://vneconomy.vn>, 29/3/2008
16. Thông tấn xã Việt Nam, *Việt Nam xây dựng 4.000 tiêu chuẩn quốc gia mới*, <http://www.vietnamplus.vn>, 18/12/2009

17. Văn Tình, *Đổi mới công nghệ - điều kiện quan trọng nhất để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm*, Tạp chí Hoạt động khoa học – Số 3 năm 2010
18. Tổng Cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007 và 2008
19. Trung tâm Năng suất Việt Nam, Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007, 2009
20. Nguyễn Anh Tuấn, *Năng suất và chất lượng vì mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội*, Tạp chí Hoạt động KH-CN số 6/2009
21. Viện Kinh tế và phát triển, *Giáo trình Kinh tế học phát triển*, NXB Lý luận chính trị, 2006
22. Nguyễn Hải Yến, *Phát triển bền vững kinh tế thành phố Đà Nẵng*, <http://www.kh-sdh.udn.vn>, 2010
23. www.bantinsom.com, *Vài nét về năng suất và chất lượng doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập*
24. www.chicuctdc.gov.vn, *Tổng quan về năng suất*